

Số: /2025/QĐ-UBND Phú Thọ, ngày tháng 12 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật đối với hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14;

Căn cứ Luật Đường bộ số 35/2024/QH15;

Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 28/2017/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

*Căn cứ Thông tư số 36/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và hoạt động của bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ, điểm dừng xe trên đường bộ; trình tự, thủ tục đưa bến xe, trạm dừng nghỉ vào khai thác;*

*Căn cứ Thông tư số 53/2014/TT-BGTVT ngày 20 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về bảo dưỡng kỹ thuật, sửa chữa phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 269/TTr-SXD ngày 11 tháng 12 năm 2025;*

*Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định ban hành Quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật đối với hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.*

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật đối với hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Phú Thọ”.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026 và thay thế Quyết định số 06/2025/QĐ-UBND ngày 13 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc ban hành Quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật đối với hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Xây dựng;
- Cục KTVB và QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh PT;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các xã, phường;
- CVP, các PCVP;
- NCTH, TTCB;
- Lưu: VT, CN2.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Quách Tất Liêm**

## QUY ĐỊNH

Về định mức kinh tế - kỹ thuật đối với hoạt động vận tải hành khách  
công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Phú Thọ  
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND)

### Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật đối với hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

#### Điều 2. Đối tượng áp dụng

Định mức này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

#### Điều 3. Giải thích từ ngữ

Các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Xe buýt: Là xe có sức chứa từ 08 chỗ trở lên (không kể chỗ của người lái xe), được thiết kế theo quy chuẩn do Bộ Giao thông vận tải (nay là Bộ Xây dựng) quy định, được phân loại theo sức chứa như sau:

a) Xe buýt lớn: Xe buýt có sức chứa từ 61 hành khách trở lên.

b) Xe buýt trung bình: Xe buýt có sức chứa từ 41 hành khách đến 60 hành khách.

c) Xe buýt nhỏ: Xe buýt có sức chứa đến 40 hành khách.

2. Bảo dưỡng định kỳ: Là công việc dự phòng được tiến hành bắt buộc sau một chu kỳ vận hành nhất định trong khai thác theo nội dung công việc đã quy định nhằm duy trì trạng thái kỹ thuật tốt của xe ô tô. Bảo dưỡng định kỳ đối với xe buýt sử dụng nhiên liệu dầu diesel được chia thành hai cấp (cấp I và cấp II), đối với xe buýt điện được chia thành 6 cấp (từ cấp I đến cấp VI).

Chu kỳ bảo dưỡng được tính bằng quãng đường xe chạy hoặc khoảng thời gian khai thác giữa 02 lần bảo dưỡng kỹ thuật liên tiếp, cùng cấp nhau, tùy theo định ngạch nào đến trước.

3. Sửa chữa: Là những hoạt động hoặc những biện pháp kỹ thuật nhằm khôi phục khả năng hoạt động bình thường của xe ô tô bằng cách phục hồi hoặc thay thế các chi tiết, hệ thống, tổng thành đã bị hư hỏng hoặc có dấu hiệu dẫn đến hư hỏng. Sửa chữa được chia làm 02 loại:

a) Loại 1 (Sửa chữa thường xuyên): Là sửa chữa các chi tiết không phải là chi tiết cơ bản trong tổng thành, hệ thống nhằm loại trừ hoặc khắc phục các hư hỏng sai lệch đã xảy ra trong quá trình sử dụng xe ô tô.

b) Loại 2 (Sửa chữa lớn): Bao gồm sửa chữa lớn tổng thành và sửa chữa lớn xe ô tô:

- Sửa chữa lớn tổng thành: Là sửa chữa phục hồi các chi tiết cơ bản, chi tiết chính của tổng thành đó;

- Sửa chữa lớn xe ô tô: Là sửa chữa, phục hồi từ 05 tổng thành trở lên hoặc sửa chữa đồng thời động cơ và khung xe.

4. Định ngạch sửa chữa lớn: Là quy định về quãng đường xe chạy (Km) giữa các lần sửa chữa lớn.

5. Định ngạch sử dụng vật tư, phụ tùng: Là quy định về quãng đường xe chạy (Km) giữa các lần thay thế vật tư, phụ tùng.

a) Định ngạch sử dụng săm lốp: Là quy định về quãng đường xe chạy (Km) giữa các lần thay thế săm lốp.

b) Định ngạch sử dụng bình điện: Là quy định về thời gian hoặc quãng đường xe chạy (km) giữa các lần thay thế bình điện.

c) Định ngạch sử dụng dầu bôi trơn: Là quy định về quãng đường xe chạy (Km) giữa các lần thay thế dầu bôi trơn.

d) Định ngạch sử dụng dầu bôi trơn: Là quy định về quãng đường xe chạy (km) giữa các lần thay thế dầu bôi trơn.

6. Giá trị còn lại phương tiện: Là giá trị phần còn lại của xe buýt sau khi thanh lý, được tính bằng tỷ lệ (%) so với nguyên giá.

#### **Điều 4. Nội dung định mức**

Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Phú Thọ bao gồm các thành phần sau:

1. Nhóm định mức vận hành, khai thác phương tiện (phản ánh hao phí thường xuyên trong quá trình vận hành, khai thác)

a) Định mức khấu hao phương tiện: Là tỷ lệ giá trị khấu hao của phương tiện trong vòng 01 năm khai thác được xây dựng theo quy định pháp luật hiện hành.

b) Định mức lao động, tiền lương

- Định mức lao động: Là số ngày công lao động (giờ lao động) của công nhân lái xe, nhân viên bán vé thực hiện công tác vận tải hành khách bằng xe buýt trong ngày, tháng, năm; số lượng giờ công của công nhân trực tiếp cần thiết để thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công việc bảo dưỡng, sửa chữa xe buýt;

- Định mức tiền lương: Là bậc và hệ số lương của lái xe, nhân viên phục vụ trên xe buýt.

c) Định mức tiêu thụ nhiên liệu: Là lượng nhiên liệu (Diezel hoặc kWh) tiêu thụ bình quân để phương tiện di chuyển 100 km.

2. Nhóm định mức bảo dưỡng định kỳ phương tiện (phản ánh hao phí trong công tác bảo dưỡng định kỳ phương tiện)

Định mức bảo dưỡng phương tiện: Là danh mục công việc thực hiện đối với công tác bảo dưỡng xe buýt theo đơn vị tính khối lượng và yêu cầu về kỹ thuật, điều kiện và biện pháp triển khai thực hiện.

3. Nhóm định ngạch thay thế vật tư, phụ tùng (phản ánh hao phí trong công tác thay thế vật tư, phụ tùng của phương tiện)

Định mức tiêu hao vật tư: Là số lượng vật liệu chính, vật liệu phụ trực tiếp cần thiết để hoàn thành một đơn vị khối lượng công việc bảo dưỡng, sửa chữa xe buýt.

4. Nhóm định mức sửa chữa phương tiện (phản ánh các hao phí trong công tác sửa chữa phương tiện)

Định mức sửa chữa phương tiện: Là các hao phí về vật tư, nhân công, máy, thiết bị phục vụ công tác sửa chữa xe buýt.

5. Nhóm định mức quản lý, vận hành (phản ánh các hao phí trong hoạt động quản lý, vận hành phương tiện)

a) Định mức quản lý chung: Được tính bằng 5 % doanh thu bán vé.

b) Định mức quản lý, vận hành áp dụng khoa học công nghệ (thiết bị giám sát hành trình, các trang thiết bị và phần mềm kiểm soát, camera lắp đặt trên phương tiện): Được tính theo chi phí thực tế phát sinh khi doanh nghiệp áp dụng khoa học công nghệ trong quản lý, vận hành tuyến.

## **Chương II**

### **ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI XE BUÝT**

#### **SỬ DỤNG NHIÊN LIỆU DIEZEL**

#### **Điều 5. Định mức khấu hao phương tiện**

Loại xe	Đơn vị	Định mức khấu hao phương tiện
Xe buýt lớn	%	10
Xe buýt trung bình	%	10
Xe buýt nhỏ	%	10

#### **Điều 6. Định mức giá trị còn lại phương tiện**

Loại xe	Đơn vị	Định mức giá trị còn lại của phương tiện
Xe buýt lớn	%	10
Xe buýt trung bình	%	10
Xe buýt nhỏ	%	10

## **Điều 7. Định mức lao động cho lao động, tiền lương (lái xe, nhân viên phục vụ)**

### **1. Định mức lao động của lái xe và nhân viên phục vụ**

TT	Chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật	Đơn vị	Định mức		
			Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ
1	Thời gian làm việc một ca xe	Giờ	8	8	8
2	Số ngày làm việc trong tháng	Ngày	26	26	26
3	Số ngày làm việc trong năm	Ngày	312	312	312
4	Hệ số ngày làm việc		1,17	1,17	1,17
5	Vận tốc xe chạy bình quân	Km/h	25-30	25-30	25-30
6	Hệ số ca xe bình quân/ngày	Ca xe/ngày	2	2	2
7	Hành trình bình quân 1 ca xe	Km/ca xe	175-210	175-210	175-210
8	Số lao động lái xe	Người/ca xe	1	1	1
9	Số lao động nhân viên phục vụ	Người/ca xe	1	1	1

### **2. Định mức tiền lương của lái xe, nhân viên phục vụ**

TT	Chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật	Đơn vị	Định mức		
			Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ
1	Bậc lương lái xe	Bậc	4/4	4/4	4/4
2	Hệ số lương lái xe		4,20	4,05	3,82
3	Bậc lương nhân viên phục vụ	Bậc	5/7	4/7	4/7
4	Hệ số lương nhân viên phục vụ		3,01	2,55	2,55

#### **Ghi chú:**

- Chi phí khác gồm: Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp; Ăn ca; Mức lương cơ sở được xác định theo quy định của pháp luật;

- Lương công nhân lái xe, nhân viên bán vé được xác định bằng Hệ số lương nhân với mức lương cơ sở;

- Phụ cấp đối với người lao động làm công việc hoặc chức danh có điều kiện nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thực hiện theo các quy định hiện hành.

## **Điều 8. Định mức tiêu thụ nhiên liệu (dầu diesel)**

Loại xe	Đơn vị	Định mức
Xe buýt lớn	Lít/100 km	27-30
Xe buýt trung bình	Lít/100 km	19-26
Xe buýt nhỏ	Lít/100 km	13-18

Ghi chú:

- Các loại xe có tuổi đời hoạt động từ năm thứ 05 trở đi áp dụng thêm hệ số điều chỉnh là 1,05;
- Các xe hoạt động vùng đồng bằng hệ số điều chỉnh là 1,0;
- Các xe hoạt động vùng trung du và miền núi thấp hệ số điều chỉnh là 1,15;
- Các xe hoạt động vùng miền núi cao hệ số điều chỉnh từ 1,25 - 1,30;
- Nếu xe sử dụng nhiên liệu Diesel E5 (pha sinh học) hệ số tiêu hao tăng nhẹ do năng lượng riêng thấp hơn từ 2 % - 3 % so với dầu Diesel thường, hệ số điều chỉnh là 1,05.

**Điều 9. Định mức bảo dưỡng cấp I****1. Chu kỳ bảo dưỡng cấp I**

Loại xe	Bảo dưỡng cấp I (Km)
Xe buýt lớn	4.000
Xe buýt trung bình	4.000
Xe buýt nhỏ	4.000

**2. Định mức lao động bảo dưỡng cấp I**

TT	Nội dung công việc bảo dưỡng cấp I	Định mức lao động (Giờ công)			
		Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ	Cấp bậc công việc
1	Chuẩn bị hồ sơ bảo dưỡng, vật tư, dụng cụ, đồ nghề, phân công công việc và tổ chức sản xuất.	0,5	0,5	0,5	3
2	Rửa xe (trong, ngoài, gầm xe), rửa cánh tản nhiệt (kết nước) và dàn nóng máy lạnh.	2,5	2,5	1,0	3
3	Đưa xe vào vị trí bảo dưỡng và kê kích.	0,5	0,5	0,3	3
4	Kiểm tra độ kín của các ống dẫn bôi trơn, nhiên liệu, nước làm mát, dầu phanh, côn, ống dẫn khí.	1,0	1,0	0,3	4
5	Kiểm tra, siết chặt các cụm chi tiết lắp xung quanh phần máy và khung xe bắt phần máy.	0,5	0,5	0,5	3
6	Tháo bầu lọc không khí, rửa sạch, thông thổi, thay lọc (nếu cần), lắp lại.	0,5	0,5	0,4	5
7	Kiểm tra, điều chỉnh độ chùng của các loại dây cu roa.	0,5	0,5	0,5	3
8	Kiểm tra, siết chặt rô tuyn hệ thống lái.	1,0	1,0	1,0	3
9	Kiểm tra vặn chặt quang nhíp, các đăng.	0,8	0,8	0,8	3
10	Kiểm tra siết chặt bu lông, giá bắt hộp số.	0,5	0,5	0,2	4

TT	Nội dung công việc bảo dưỡng cấp I	Định mức lao động (Giờ công)			
		Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ	Cấp bậc công việc
11	Kiểm tra hệ thống ly hợp, điều chỉnh hành trình tự do của bàn đạp ly hợp theo các thông số kỹ thuật.	0,5	0,5	0,5	4
12	Kiểm tra, điều chỉnh độ nhạy chân ga.	0,4	0,4	0,4	3
13	Kiểm tra mức dầu trong các hộp chứa: Động cơ, hộp số, cầu trước, cầu sau, dầu phanh, dầu côn, dầu trợ lực lái. Bỏ sung, thay thế dầu khi đến định ngạch.	1,0	1,0	0,8	4
14	Xả bẩn trong bình chứa hơi.	0,5	0,5		3
15	Kiểm tra sự làm việc và điều chỉnh phanh tay, phanh chân theo các thông số kỹ thuật tiêu chuẩn.	1,0	0,6	0,6	4
16	Kiểm tra mức điện tích trong ắc quy, bổ sung nước cất, thông lỗ thông hơi, kiểm tra đèn còi.	0,5	0,4	0,3	4
17	Kiểm tra các lốp, độ đảo, méo, không đồng đều và áp suất hơi lốp, bơm lốp.	0,8	0,8	0,8	3
18	Kiểm tra tình trạng của các cửa và sự làm việc của hệ thống đóng mở cửa bằng điện, hoặc bằng hơi.	0,5	0,5	0,3	4
19	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểm tra sự hoạt động bình thường của hệ thống điều hòa: công tắc nguồn, công tắc làm mát, công tắc quạt gió, độ lạnh, gió ra, đèn báo trên bảng táp lô.</li> <li>- Kiểm tra, vệ sinh các lưới lọc khí, dàn nóng, dàn lạnh, hoạt động bình thường của các quạt dàn nóng, dàn lạnh.</li> <li>- Kiểm tra sự bắt chặt của máy nén, puly tăng đai, puly ly hợp từ máy nén, độ căng và hư hỏng của dây đai máy nén. Tiến hành điều chỉnh, thay thế nếu cần thiết.</li> <li>- Kiểm tra sự rò rỉ ga ở các môi nối, sự thiếu hụt ga, dầu bôi trơn máy nén, làm vệ sinh mặt ngoài các đường ống.</li> </ul>	3,0	2,5	0,8	4
20	Bơm mỡ vào các vú mỡ.	1,0	1,0	1,0	3
21	Vệ sinh và nghiệm thu xe sau bảo dưỡng.	0,5	0,5	0,5	4
Cộng		18	17	11,5	

### 3. Định mức vật tư phụ cho bảo dưỡng cấp I

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ
1	Dầu rửa	lít	1	1	1
2	Mỡ bơm	kg	1	1	0,5
3	Giẻ lau	kg	0,5	0,5	0,5

*Ghi chú: Ruột bầu lọc dầu và dầu máy được thay cùng nhau trong bảo dưỡng cường bức cấp I.*

## **Điều 10. Định mức bảo dưỡng cấp II**

### **1. Chu kỳ bảo dưỡng cấp II**

Loại xe	Chu kỳ bảo dưỡng cấp II (Km)
Xe buýt lớn	12.000
Xe buýt trung bình	12.000
Xe buýt nhỏ	12.000

### **2. Định mức lao động bảo dưỡng cấp II**

TT	Nội dung công việc bảo dưỡng cấp II	Định mức lao động (Giờ công)			
		Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ	Cấp bậc công việc
1	Chuẩn bị tác nghiệp (hồ sơ bảo dưỡng, vật tư, dụng cụ, đồ nghề, phân công công việc và tổ chức sản xuất).	1,0	0,6	0,6	3
2	Rửa xe (trong, ngoài, gầm xe) và các cụm tổng thành xe.	3,0	2,5	2,0	3
3	Kiểm tra toàn bộ tình trạng kỹ thuật xe.	1,5	1,2	1,0	5
4	Kê kích tháo 2 lớp phía trước, tháo rời các moay ơ rửa sạch. Kiểm tra bi, phốt, má phanh, cạo sạch tấm bua, thay mỡ mới, lắp hoàn chỉnh.	10,5	6,0	5,3	4
5	Kê kích tháo 2 lớp phía sau, tháo rời các moay ơ rửa sạch. Kiểm tra bi, phốt, má phanh, cạo sạch tấm bua, thay mỡ mới, lắp hoàn chỉnh.	11,0	7,0	5,8	4
6	Kiểm tra điều chỉnh khe hở nhiệt xu páp.	3,0	2,5	2,0	5
7	Tháo rửa sạch, thay bầu lọc dầu bôi trơn động cơ, bầu lọc khí (thay ruột lọc theo định ngạch), lắp hoàn chỉnh.	1,5	1,5	1,0	3
8	Xả cặn thùng nhiên liệu, thay ruột lọc. Kiểm tra bảo dưỡng hệ thống nhiên liệu.	1,0	1,0	1,0	3
9	Kiểm tra siết chặt kết nước, thay nước làm mát, kiểm tra, điều chỉnh độ căng dây cu roa.	3,0	2,0	1,8	3

TT	Nội dung công việc bảo dưỡng cấp II	Định mức lao động (Giờ công)			
		Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ	Cấp bậc công việc
10	Kiểm tra, điều chỉnh ly hợp: xả khí, điều chỉnh hành trình tự do bàn đạp ly hợp, điều chỉnh cần đẩy ly hợp.	2,0	1,0	1,0	4
11	Kiểm tra, siết chặt các mặt bích các đăng, thay các vòng bi chữ thập khi đến định ngạch hoặc hỏng.	1,5	1,5	0,8	3
12	Siết chặt ốc giám sóc, vặn chặt quang nhíp và điều chỉnh nhíp hơi nếu cần.	2,0	1,0	1,0	3
13	Kiểm tra điều chỉnh độ rơ vành tay lái, độ chụm bánh trước, độ rơ đòn kéo ngang, dọc, siết chặt, kiểm tra dầu hệ thống lái (nếu thiếu bổ sung). Thay thế khi đến định ngạch.	1,5	1,5	1,2	5
14	Thay dầu hộp số hoặc bổ sung theo quy định, siết chặt các ốc hộp số. Thay dầu cầu sau, hoặc bổ sung.	1,5	1,5	1,0	4
15	Kiểm tra hoạt động của hệ thống phanh (hệ thống khí nén, chân không, hệ thống ống dẫn...), xả cặn bẩn trong bình chứa hơi, kiểm tra các van điều chỉnh áp suất, kiểm tra mức dầu phanh, xả khí. Điều chỉnh, bổ sung và thay thế khi đến định ngạch.	2,0	1,5	1,0	5
16	Kiểm tra mức dung dịch ắc quy, đổ thêm nước cất, nạp điện (nếu cần), rửa sạch mặt ắc quy, thông lỗ thông hơi, làm sạch đầu chụp, bôi mỡ, lắp chặt.	1,5	1,0	1,0	4
17	Tháo bảo dưỡng máy phát điện, máy khởi động, làm sạch cổ góp, kiểm tra chổi than, thay thế khi đến định ngạch.	6,0	4,0	4,0	4
18	Kiểm tra hoạt động của toàn bộ hệ thống điện trên xe như: đồng hồ, đèn, còi, gạt nước, hệ thống điện cửa hơi...	4,0	3,0	2,0	4
19	Kiểm tra, siết chặt chân máy, tra dầu các khớp cửa; kiểm tra hệ thống đóng mở cửa; kiểm tra, siết chặt các chân ghé; bôi trơn vào các chốt cửa, bản lề...	2,5	1,5	1,3	4
20	Kiểm tra độ mòn, đảo, không đồng đều, áp suất hơi lốp, bơm nếu thiếu, đảo lốp theo quy định. Nếu lốp có hiện tượng mòn bất thường phải kiểm tra các hệ thống liên quan.	3,0	2,0	1,5	4
21	- Kiểm tra sự hoạt động bình thường của toàn bộ hệ thống điều hòa: công tắc nguồn, công	5,0	5,0	5,0	4

TT	Nội dung công việc bảo dưỡng cấp II	Định mức lao động (Giờ công)			
		Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ	Cấp bậc công việc
	<p>tắc làm mát, công tắc quạt gió, độ lạnh, gió ra, hệ thống các đèn báo trên bảng táp lô... Chẩn đoán phát hiện những hư hỏng bất thường của hệ thống.</p> <p>- Tháo và làm vệ sinh các lưới lọc khí, kiểm tra và vệ sinh các cửa gió ra. Lắp ráp các cụm chi tiết, bộ phận.</p> <p>- Tháo, kiểm tra và bảo dưỡng các mô tơ quạt dàn nóng, dàn lạnh. Thay chổi than quạt khi mòn hoặc đến định ngạch. Lắp ráp các chi tiết bộ phận.</p> <p>- Vệ sinh dàn nóng, dàn lạnh.</p> <p>- Kiểm tra sự rò rỉ ga ở các khớp nối, vệ sinh các đường ống.</p> <p>- Kiểm tra sự hoạt động bình thường của máy nén khí. Tháo kiểm tra và bảo dưỡng ly hợp từ của máy nén khí, kiểm tra sự thiếu hụt ga, dầu bôi trơn máy nén khí. Bổ sung ga, dầu bôi trơn máy nén khí nếu thiếu. Lắp ráp các cụm chi tiết, bộ phận.</p> <p>- Kiểm tra sự hoạt động bình thường của hệ thống, điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu kỹ thuật.</p>				
22	Bơm mỡ vào tất cả các vú mỡ.	1,0	1,0	0,5	3
23	Đi thử kiểm nghiệm chất lượng bảo dưỡng và các yêu cầu kỹ thuật khác sau khi bảo dưỡng.	2,0	1,5	1,0	5
24	Vệ sinh xe, bàn giao xe.	1,0	0,8	0,5	4
Cộng		72	52,1	43,3	

### 3. Định mức vật tư phụ cho bảo dưỡng cấp II

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ
1	Dầu rửa	lít	4	4	3
2	Xăng rửa	lít	1	1	1
3	Dầu (xăng) chạy thử	lít	3	3	2
4	Mỡ bơm	kg	1	1	0,5
5	Mỡ bi	kg	4	4	2
6	Băng dính cách điện	cuộn	1	1	0,5
7	Giẻ lau	kg	3	3	2
8	Giấy ráp	tờ	2	2	1

*Ghi chú: Mỡ bi moay o, máy phát, máy đề; mỡ đặc chủng theo hướng dẫn kỹ thuật của nhà sản xuất.*

#### 4. Định ngạch sử dụng vật tư chính cho bảo dưỡng cấp II

TT	Loại xe	Lọc gió (1000 km)	Lọc dầu (1000 km)	Lọc nhiên liệu tinh (1000 km)	Lọc nhiên liệu thô (1000 km)	Lọc tách âm Khí nén (1000 km)	Dây đai (1000 km)
1	Xe buýt lớn	24	12	12	24	48	36
2	Xe buýt trung bình	24	12	12	24	48	36
3	Xe buýt nhỏ	24	12	12	24	48	36

*Ghi chú:*

- *Vật tư chính trong bảo dưỡng định kỳ: Là vật tư bắt buộc phải thay trong bảo dưỡng định kỳ cấp II;*

- *Lọc dầu máy được thay cùng với dầu máy trong các lần bảo dưỡng cấp bắt buộc;*

- *Định ngạch sử dụng vật tư chính cho bảo dưỡng định kỳ cấp II đơn vị tính là 01 chiếc.*

#### **Điều 11. Định mức sửa chữa thường xuyên**

Định mức lao động một số công việc trong sửa chữa thường xuyên

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (Giờ công)			Cấp bậc công việc
		Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ	
I	Phân động cơ				
1	Tháo, lắp két nước	8	8	7	4
2	Tháo, lắp cánh quạt	2	2	2	4
3	Tháo, lắp bơm nước	6	6	5	4
4	Thay 1 vòi phun	1	1	1	4
5	Thay bơm cao áp và điều chỉnh	8	8	7	4
6	Thay gioăng nắp máy	2	2	1,5	4
7	Thay dây đai dẫn động các loại	1	1	1	4
8	Tháo, lắp nắp máy	12	8	8	4
9	Điều chỉnh xu páp	4	4	3	4
10	Thay piston, xéc măng 1 máy (từ máy số 2 tính thêm 6 h/máy)	24	24	18	4
11	Thay một sơ mi xy lanh (từ máy số 2 tính thêm 4 h)	28	28	22	4
12	Thay ống nước dưới	1	1	1	4

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (Giờ công)			Cấp bậc công việc
		Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ	
13	Tháo, lắp các te	5	5	4	4
14	Tháo, lắp các phin lọc				
-	Lọc nhiên liệu diesel	2	0,5	0,5	4
-	Lọc dầu bôi trơn	1	0,5	0,5	4
15	Thay đồng hồ các loại	1	1	1	4
16	Tháo, lắp bầu lọc gió	1	0,5	0,5	4
17	Thay 1 ống hơi, ống dầu	1	1	1	4
18	Tháo, lắp thùng nhiên liệu	5	5	2,5	4
19	Tháo, lắp máy nén khí	6	6	5	4
20	Thay phốt đầu trục cơ	16	12	12	4
21	Thay phốt đuôi trục cơ	32	24	24	4
22	Thay phốt bơm cao áp	11	10	8	4
23	Xử lý lọt khí vào ống nhiên liệu	16	16	14	4
24	Thay bu lông chân máy 1 chiếc	1	1	1	4
25	Thay gioăng phin lọc dầu máy	2	1	1	4
26	Tháo, sửa chữa puly căng đai	1	1	1	4
II	Phần gầm				
1	Tháo, lắp lớp 1 bên	1	1	1	4
2	Thay bu lông tắc kê 1 chiếc	1	1	0,5	4
3	Thay tang trống phanh	7	7	5	4
4	Tháo lắp moay $\sigma$ 1 cụm	8	8	6	4
5	Thay bi moay $\sigma$ trong, ngoài	8	8	7	4
6	Thay má phanh trước 1 bên	8	8	7	4
7	Thay má phanh sau 1 bên	9	9	6	4
8	Tháo, lắp, sửa chữa tổng phanh chính	12	6	6	4
9	Tháo, lắp, sửa chữa tổng phanh tay	12	6	6	4
10	Chữa cụm van phanh tay	08	08	7	4
11	Sửa chữa rô tuyn 1 bên	12	12	12	4
12	Sửa chữa đòn kéo dọc	5	5	5	4
13	Sửa chữa đòn quay ngang	4	4	4	4
14	Tháo, lắp, sửa chữa cơ cầu lái	40	40	35	4
15	Thay nhíp gãy	10	10	8	4
16	Thay 1 quang nhíp	4	2	2	4
17	Thay 1 bộ nhíp trước	8	5	5	4
18	Thay 1 bộ nhíp sau	12	7,5	7,5	4
19	Thay bạc chốt nhíp 01 cái	2	2	2	4

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (Giờ công)			Cấp bậc công việc
		Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ	
20	Thay 1 giảm chấn	1	1	1	4
21	Tháo lắp ly hợp	26	18	18	4
22	Tháo lắp, thay vành răng bánh đà	36	36	30	4
23	Sửa chữa bộ gài số	8	8	6	4
24	Thay phốt đuôi hộp số	4	4	4	4
25	Thay 1 bu lông sát xi	1	1	1	4
26	Tháo, lắp các đăng, thay bi	3	3	3	4
27	Thay phốt trục bánh răng quả dứa	2	2	2	4
28	Tháo lắp, sửa chữa bánh răng quả dứa	32	32	28	4
III	Phần điện				
1	Sửa chữa đường dây bình điện	2	2	2	4
2	Sửa chữa đường dây phía trước	3	3	2,5	4
3	Sửa chữa đường dây phía sau	3	3	2,5	4
4	Sửa chữa đường dây còi	1	1	1	4
5	Sửa chữa đường dây máy đề	2	2	2	4
6	Sửa chữa đường dây rơ le	1	1	1	4
7	Sửa chữa công tắc đề	1	1	1	4
8	Sửa chữa công tắc pha cốt	4	4	4	4
9	Sửa chữa công tắc còi	1	1	1	4
10	Sửa chữa công tắc xi nhan	2	2	2	4
11	Thay máy đề (máy khởi động)	3	3	3	4
12	Thay rơ le	1	0,2	0,2	4
13	Thay 2 bình điện	2	2	2	4
14	Thay dây đai dẫn động máy phát	1	1	1	4
15	Thay cáp máy đề	2	2	2	4
16	Thay đèn pha, cốt	1	1	1	4
17	Thay công tắc cắt mát	1	1	1	4
18	Thay 1 đồng hồ	1	1	1	4
19	Làm lại toàn bộ hệ thống dây điện	6	6	5	4
20	Thay công tắc đề	3	3	3	4
21	Hàn rô to đề				
-	Dưới 10 mỗi	3	3	3	4
-	Trên 10 mỗi	5	5	5	4
22	Tháo, lắp, sửa chữa rơ le máy đề	9	9	9	4
23	Tháo, lắp, sửa chữa máy đề	19	19	19	4
24	Hệ thống đèn tấp lô	6	6	6	4

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (Giờ công)			Cấp bậc công việc
		Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ	
25	Đèn trần	2	2	2	4
26	Cụm công tắc tổng hợp	12	12	12	4
27	Tháo, lắp, sửa chữa ổ khóa điện	4	4	4	4

## **Điều 12. Định ngạch sửa chữa lớn**

### **1. Định ngạch sửa chữa lớn xe và tổng thành**

Loại xe	Định ngạch sửa chữa lớn lần đầu (1.000 km)				
	Máy	Gầm + truyền lực	Điện	Điều hòa	Thân vỏ, khung xe
Xe buýt lớn	300	300	300	300	300
Xe buýt trung bình	300	300	300	300	300
Xe buýt nhỏ	300	300	300	300	300

#### Ghi chú:

- Định ngạch sửa chữa các lần tiếp theo bằng 90% định ngạch sửa chữa lần trước liền kề;

- Định ngạch sửa chữa lớn điều hòa áp dụng cho chủng loại điều hòa chính hãng, có xuất xứ từ Nhật Bản, Hàn Quốc.

### **2. Định mức phân máy**

#### **a) Định mức lao động sửa chữa lớn phân máy**

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (Giờ công)		Cấp bậc công việc
		Xe buýt lớn, trung bình	Xe buýt nhỏ	
1	Làm các thủ tục biên bản giao nhận phương tiện trước khi xe đưa vào sửa chữa lớn.	3,0	3,0	4
2	- Công tác chuẩn bị: chuẩn bị các hồ sơ: tờ trình sửa chữa lớn, phiếu yêu cầu sửa chữa, lệnh sửa chữa kèm biên bản nghiệm thu, dự trữ vật tư, phụ tùng,... và các giấy tờ, tài liệu, thông số kỹ thuật khác liên quan. - Chuẩn bị trang thiết bị, đồ nghề, các thiết bị đo kiểm, các thiết bị sửa chữa, đồ nghề cầm tay. - Rửa toàn bộ phần máy, gầm, vỏ, xe, lau chùi, vệ sinh, làm khô phân máy.	34,0	28,0	4

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (Giờ công)		Cấp bậc công việc
		Xe buýt lớn, trung bình	Xe buýt nhỏ	
	- Chẩn đoán, kiểm tu tình trạng kỹ thuật ban đầu, đánh giá sơ bộ chất lượng, tình trạng kỹ thuật tổng thành sửa chữa lớn.			
3	Tháo toàn bộ phần máy ra khỏi xe	16,1	10,3	3
4	Cấu, rút máy đưa về nơi sửa chữa	1,7	1,4	3
5	Tháo, thông rửa két nước và két làm mát khí nạp	13,6	11,2	4
6	Tháo rời các chi tiết phần máy bao gồm:	34,0	22,4	
-	Tháo bường côn, bánh đà			4
-	Tháo bộ ly hợp khối thân (block) máy			4
-	Tháo nắp dàn cò , cần đẩy xu páp			3
-	Tháo bơm cao áp, kim phun			3
-	Tháo ống hút, ống xả			3
-	Tháo bơm nước, đường nước mặt máy, sườn máy			3
-	Tháo bơm hơi, hoặc bơm chân không			3
-	Tháo nắp qui lát			5
-	Tháo chân máy			3
-	Tháo các te, thanh truyền, pít tông			5
-	Tháo bàn ép, lá côn			4
-	Tháo thớt giữa (áp dụng xe có thớt giữa)			5
-	Tháo ống xy lanh			5
-	Tháo trục cam, con đội			5
-	Tháo bơm dầu, gối đỡ trục khuỷu			4
-	Tháo xu páp			4
-	Tháo bơm trợ lực lái			4
-	Tháo lọc dầu, lọc khí, két làm mát dầu			4
7	Cạo rửa các chi tiết máy	34,0	22,4	3
8	Kiểm tu các chi tiết khi tháo, đo đạc các thông số kỹ thuật và lập phương án sửa chữa chi tiết	20,4	14,0	6
9	Sửa chữa các chi tiết và lắp tổng thành	166,1	125,0	
-	Kiểm tra cạo rà bạc biên, bạc Palie	20,4	14,0	5
-	Kiểm tra thông rửa đường dầu	8,0	6,0	4

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (Giờ công)		Cấp bậc công việc
		Xe buýt lớn, trung bình	Xe buýt nhỏ	
-	Kiểm tra đo đạc các thông số kỹ thuật cụm pít tông, thanh truyền, xéc măng	6,8	5,6	5
-	Rà xu páp	20,4	14	3
-	Lắp xu páp vào mặt qui lát	6,8	5,6	4
-	Lắp sơ mi vào thân máy			
+	Xi lanh ướt hoặc xi lanh khô thả lỏng	6,8	5,6	5
+	Xi lanh khô ép chặt và doa	20,4	16,8	5
-	Lắp xéc măng vào pít tông	3,4	2,8	5
-	Lắp pít tông vào thanh truyền	3,4	2,8	5
-	Kiểm tra, lắp trục khuỷu, lắp pít tông, thanh truyền vào máy	13,6	11,2	6
-	Lắp bơm dầu	0,85	0,7	5
-	Lắp trục cam, con đội, bánh răng, đầu máy, đuôi máy	13,6	8,4	5
-	Lắp vành răng bánh đà	1,7	1,4	4
-	Lắp mặt quy lát, giàn cò, thớt giữa	11,9	7	4
-	Lắp các te, van áp lực dầu	3,4	2,8	4
-	Lắp kết làm mát dầu	1,7	1,4	4
-	Lắp cụm bầu lọc dầu	1,7	1,4	4
-	Lắp các loại cảm biến vào thân máy	0,85	0,7	4
-	Lắp bơm nước	0,85	0,7	4
-	Lắp bơm trợ lực lái	0,85	0,7	4
-	Lắp bơm hơi hoặc bơm chân không	1,7	1,4	5
-	Lắp bánh đà, puly đầu trục	3,4	2,8	4
-	Lắp hoàn chỉnh bộ ly hợp, giảm chấn	1,7	1,4	4
-	Lắp, chỉnh xu páp	3,4	2,8	4
-	Lắp ống hút, ống xả	1,7	1,4	4
-	Lắp bơm cao áp, kim phun	6,8	5,6	4
10	Lắp máy lên xe hoàn chỉnh	32,2	20,5	4
11	Đổ các loại dầu, nước làm mát	1,5	1,0	3
12	Rà máy, điều chỉnh, vệ sinh xe	11,6	11,2	4
13	Hoàn chỉnh, đi thử, bàn giao	6,8	5,6	5
Cộng		375	276	

## b) Định mức vật tư phụ cho sửa chữa lớn phần máy

TT	Tên vật tư	ĐVT	Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ
1	Dầu rửa chi tiết	Lít	8	8	8
2	Xăng rửa chi tiết	Lít	2	2	2
3	Nhiên liệu nổ rà, chạy thử, nghiệm thu	Lít	40	40	30
4	Keo làm kín (keo dán sắt)	Hộp	2	2	2
5	Bột rà xu páp	Kg	0,3	0,3	0,3
6	Giẻ lau	Kg	5	5	5
7	Giấy ráp	Tờ	5	5	3
8	Bìa amiang làm kín (loại to)	M2	1.2	1	1
9	Đá cắt (phục vụ xúc rửa các te dầu)	Viên	3	3	3
10	Dung dịch làm mát (pha vào nước)	Lít	2	2	2

## c) Định ngạch sử dụng phụ tùng phần máy

TT	Tên chi tiết hàng chính hãng, nhập ngoại	Đơn vị	Định mức sử dụng (Km)		
			Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ
1	Pistong, xi lanh, séc măng	Bộ	300.000	300.000	300.000
2	Mặt quy lát	Cái	570.000	570.000	570.000
3	Bơm cao áp	Cái	570.000	570.000	570.000
4	Pistong bơm cao áp	Bộ	300.000	300.000	300.000
5	Kim phun (pép phun)	Cái	300.000	300.000	300.000
6	Bơm tay nhiên liệu	Cái	300.000	300.000	300.000
7	Bơm hơi	Cái	570.000	570.000	570.000
8	Bơm nước	Cái	570.000	570.000	570.000
9	Các loại vòng bi ổ máy	Bộ	300.000	300.000	300.000
10	Động cơ tổng thành	Cái	-	-	-
11	Supáp hút, xả	Cái	300.000	300.000	300.000
12	Bạc biên, bạc trục cơ	Bộ	300.000	300.000	300.000
13	Phốt trục cơ	Cái	300.000	300.000	300.000
14	Két nước	Cái	570.000	570.000	570.000
15	Trục cơ cốt 0	Cái	960.000	960.000	960.000
16	Trục cơ hạ cốt	Cái	570.000	570.000	570.000
17	Trục cam	Cái	510.000	510.000	510.000
18	Vành răng bánh đà	Cái	300.000	300.000	300.000

TT	Tên chi tiết hàng chính hãng, nhập ngoại	Đơn vị	Định mức sử dụng (Km)		
			Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ
19	Két làm mát dầu	Cái	300.000	300.000	300.000
20	Tay biên	Cái	960.000	960.000	960.000
21	Giàn supáp	Bộ	570.000	570.000	570.000
22	Cụm tắt máy	Cái	300.000	300.000	300.000
23	Nắp đậy giàn supáp	Cái	570.000	570.000	570.000
24	Bơm dầu máy	Cái	570.000	570.000	570.000
25	Gioăng máy	Bộ	300.000	300.000	300.000
26	Bánh răng cam	Cái	300.000	300.000	300.000
27	Dẫn động supáp (đũa đẩy, con đội)	Cái	300.000	300.000	300.000
28	Các loại vòng bi ngoài đ/cơ (bi bơm nước, cánh quạt, puly...)	Vòng	300.000	300.000	300.000
29	Các loại puly	Cái	300.000	300.000	300.000
30	Turbo tăng áp	Bộ	300.000	300.000	300.000
31	Cao su chân máy	Bộ	300.000	300.000	300.000
32	Ống xả mềm	Cái	300.000	300.000	300.000
33	Bầu giảm thanh	Cái	570.000	570.000	570.000
34	Bánh đà	Cái	960.000	960.000	960.000

### 3. Định mức phân găm + truyền lực

#### a) Định mức lao động sửa chữa lớn phần găm + truyền lực

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (Giờ công)		Cấp bậc công việc
		Xe buýt lớn, trung bình	Xe buýt nhỏ	
1	Làm thủ tục biên bản giao nhận phương tiện trước khi xe vào sửa chữa lớn	3,0	3,0	4
2	- Công tác chuẩn bị: chuẩn bị các hồ sơ: tờ trình sửa chữa lớn, phiếu yêu cầu sửa chữa, lệnh sửa chữa kèm biên bản nghiệm thu, dự trù vật tư phụ tùng... và các giấy tờ, tài liệu, thông số kỹ thuật khác liên quan. - Chuẩn bị trang thiết bị, đồ nghề, các thiết bị đo kiểm, các thiết bị sửa chữa, đồ nghề cầm tay. - Rửa toàn bộ phần găm, vỏ, xe, lau chùi, vệ sinh, làm khô.	51,0	36,0	4

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (Giờ công)		Cấp bậc công việc
		Xe buýt lớn, trung bình	Xe buýt nhỏ	
	- Chẩn đoán, kiểm tu tình trạng kỹ thuật ban đầu, đánh giá sơ bộ chất lượng, tình trạng kỹ thuật tổng thành sửa chữa lớn.			
3	Đưa xe vào vị trí sửa chữa, kê kích toàn bộ xe, tháo toàn bộ hệ thống lốp và các cụm tổng thành chi tiết liên quan.	8,45	6,6	4
4	Tháo các cụm tổng thành khỏi xe và lắp sau sửa chữa.	91,3	52,2	
-	Tháo, lắp trục các đăng	1,7	1,2	4
-	Tháo, lắp toàn bộ hệ thống hộp số	21,2	10,4	5
-	Tháo, lắp các bánh xe	3,4	1,8	3
-	Tháo, lắp moay ơ	13,6	7,2	3
-	Tháo, lắp dầm cầu sau	18,4	10,0	4
-	Tháo, lắp dầm cầu trước	17,0	9,6	4
-	Tháo, lắp hệ thống phanh, tổng phanh, cụm phanh tay, trợ lực phanh, bầu phanh trước, sau	6,0	4,0	4
-	Tháo, lắp cụm ly hợp, dẫn động và trợ lực	2,0	2,0	4
-	Tháo, lắp hệ thống lái, trợ lực lái	8,0	6,0	4
5	Kiểm tu các chi tiết khi tháo, đo đạc các thông số kỹ thuật và lập phương án sửa chữa chi tiết	40,8	24	6
6	Sửa chữa, thay thế các chi tiết trục các đăng	6,8	6,0	4
-	Thay bi chữ thập các đăng	5,1	3,6	4
-	Thay bộ gối đỡ trung gian	1,7	2,4	4
7	Sửa chữa, thay thế các chi tiết hộp số	40,8	21,6	5
8	Sửa chữa cụm ly hợp, dẫn động và trợ lực (Thay cúp pen tổng côn; thay cúp pen trợ lực côn ly hợp; thay bàn ép côn, lá côn, bi tê, càng cua; sửa chữa hệ thống dẫn động và trợ lực)	17,5	12,8	4
9	Sửa chữa cụm truyền lực chính	40,8	21,6	4
10	Sửa chữa các cụm moay ơ và các chi tiết liên quan	47,6	26,4	4
-	Thay vòng bi moay ơ	3,4	2,4	4
-	Sửa chữa ổ ren, thay bu lông tắc kê	13,6	9,6	4
-	Thay cao su cúp pen phanh		2,4	4
-	Thay xy lanh phanh bánh xe, bầu phanh	6,8	4,8	4
-	Thay bạc trục quả đào	13,6		4
-	Thay cần tăng phanh	3,4	2,4	4
-	Sửa chữa, thay mâm phanh	3,4	2,4	4
-	Thay má phanh	3,4	2,4	4

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (Giờ công)		Cấp bậc công việc
		Xe buýt lớn, trung bình	Xe buýt nhỏ	
11	Sửa chữa, thay thế hệ thống lái và trợ lực lái	67,4	42,6	
-	Thay bộ bạc, ốc trụ tay lái (ắc phi nhê)	13,6	9,6	4
-	Thay rô tuyn đòn kéo ngang	2,55	1,8	4
-	Thay rô tuyn đòn kéo dọc	6,8	2,4	4
-	Thay đòn quay trung gian	3,4		4
-	Thay bộ gioăng phốt hộp cơ cấu lái, điều chỉnh ăn khớp cơ cấu lái	10,45	8,4	5
-	Thay bơm trợ lực lái	3,4	3,6	5
-	Thay tủy ô trợ lực lái	10,2	4,8	4
-	Thay ổ bi chữ thập trục tay lái	3,4	2,4	5
-	Thay ổ bi và sửa chữa giá đỡ trục tay lái	13,6	9,6	5
12	Sửa chữa nhíp, giảm chấn	44,2	28,8	4
-	Thay lá nhíp số 1, số 2, bạc ắc nhíp	10,2	7,2	4
-	Thay bộ nhíp (trừ nhíp số 1, số 2)	34	21,6	4
13	Sửa chữa, thay thế dẫn động phanh	27,8	19,8	
-	Thay tủy ô phanh	6,8	4,8	4
-	Thay tổng phanh hoặc cúp pen tổng phanh	5,1	3,6	5
-	Thay bầu trợ lực phanh	3,4	2,4	4
-	Thay bộ chia dòng phanh	3,4	2,4	5
-	Thay rơ le hoặc van hơi các loại	5,1	3,6	5
-	Sửa chữa thay thế cụm phanh tay	4,0	3,0	4
14	Đổ dầu	1,4	1,4	
15	Kiểm tra toàn bộ độ đảo, độ méo, độ mòn không đồng đều của hệ thống lốp, cân bằng động hệ thống vành bánh xe, lắp toàn bộ hệ thống lốp (thay lốp nếu đến định ngạch), hạ kích. Hoàn chỉnh toàn bộ, đi thử, bàn giao	23,2	19,2	4
Cộng		512,05	322	

b) Định mức vật tư phụ cho sửa chữa lớn phần gầm + truyền lực

TT	Tên vật tư	ĐVT	Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ
1	Dầu rửa chi tiết	lít	30	30	20
2	Xăng rửa chi tiết	lít	10	10	5
3	Nhiên liệu nổ rà, chạy thử, nghiệm thu	lít	10	10	10
4	Keo làm kín (keo dán sắt)	hộp	2	2	2

TT	Tên vật tư	ĐVT	Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ
5	Giẻ lau	kg	5	5	5
6	Giấy ráp	tờ	5	5	3
7	Mỡ moay ơ	kg	7	7	5
8	Mỡ bơm	kg	1	1	0,5

c) Định ngạch sử dụng phụ tùng phần gầm + truyền lực

TT	Tên chi tiết hàng chính hãng, nhập ngoại	Đơn vị	Định mức sử dụng (Km)		
			Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ
1	Cầu trước, sau	Bộ	570.000	570.000	570.000
2	Moay ơ trước, sau	Cái	570.000	570.000	570.000
3	Nhíp trước, sau	Cái	300.000	300.000	300.000
4	Nhíp hơi (nhíp lá)	Cái	300.000	300.000	300.000
5	Tổng phanh	Cái	300.000	300.000	300.000
6	Bàn ép côn	Cái	300.000	300.000	300.000
7	Hộp tay lái	Cái	570.000	570.000	570.000
8	Bi moay ơ	Vòng	84.000	84.000	84.000
9	Chữ thập, gối đỡ, bi trung gian các đăng	Bộ	84.000	84.000	84.000
10	Trục các đăng	Cái	570.000	570.000	570.000
11	Bơm trợ lực tay lái	Cái	300.000	300.000	300.000
12	Bánh răng các loại	Bộ	300.000	300.000	300.000
13	Đĩa ly hợp	Cái	300.000	300.000	300.000
14	Xi lanh phanh bánh xe	Bộ	300.000	300.000	300.000
15	Giảm xóc	Cái	300.000	300.000	300.000
16	Bạc càng chữ A	Cái	84.000	84.000	84.000
17	Tổng côn, trợ lực	Cái	300.000	300.000	300.000
18	Các loại van hơi	Bộ	300.000	300.000	300.000
19	Xi lanh đóng mở cửa hơi	Cái	300.000	300.000	300.000
20	Bầu phanh trước, sau	Cái	300.000	300.000	300.000
21	Bộ đồng tốc	Bộ	300.000	300.000	300.000
22	Bạc ắc càng tăng phanh	Cái	300.000	300.000	300.000
23	Gioăng phốt tay lái	Bộ	300.000	300.000	300.000
24	Phốt moay ơ	Bộ	150.000	150.000	150.000

TT	Tên chi tiết hàng chính hãng, nhập ngoại	Đơn vị	Định mức sử dụng (Km)		
			Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ
25	Bulông tắc kê	Cái	300.000	300.000	300.000
26	Ắc nhíp + bạc	Bộ	300.000	300.000	300.000
27	Ắc bạc phi dê	Bộ	300.000	300.000	300.000
28	Bầu trợ lực hơi, chân không	Cái	300.000	300.000	300.000
29	Bánh răng vành chậu quả dứa	Cái	570.000	570.000	570.000
30	Bô vi sai	Bộ	570.000	570.000	570.000
31	Trục láp	Cái	570.000	570.000	570.000
32	Trục ba ngang, ba dọc	Bộ	570.000	570.000	570.000
33	Rô tuyen lái	Cái	150.000	150.000	150.000
34	Hộp tay số + cần số	Cái	570.000	570.000	570.000
35	Trống phanh	Cái	570.000	570.000	570.000
36	La Jăng	Cái	570.000	570.000	570.000
37	Séc măng bơm hơi	Bộ	300.000	300.000	300.000
38	Xi lanh, pistong bơm hơi	Cái	300.000	300.000	300.000
39	Bầu phanh tay	Cái	300.000	300.000	300.000
40	Vải côn	Bộ	24.000	24.000	24.000
41	Vải phanh	Bộ	60.000	60.000	60.000
42	Má phanh	Bộ	42.000	42.000	42.000
43	Guốc phanh	Bộ	570.000	570.000	570.000
44	Bộ tăng phanh	Bộ	570.000	570.000	570.000
45	Các loại bình hơi	Cái	570.000	570.000	570.000
46	Trục sơ cấp, thứ số hộp cấp	Cái	570.000	570.000	570.000
47	Trục cơ A hộp số	Cái	570.000	570.000	570.000
48	Cánh quạt làm mát	Cái	300.000	300.000	300.000
49	Bi T mở ly hợp	Bộ	300.000	300.000	300.000
50	Càng mở ly hợp	Cái	300.000	300.000	300.000
51	Các loại tuy ô cao su	Cái	300.000	300.000	300.000
52	Các loại vòng bi cầu, hộp số	Vòng	300.000	300.000	300.000
53	Các loại cao su giảm chấn	Cái	150.000	150.000	150.000
54	Bạc, ắc giăng cầu	Cái	300.000	300.000	300.000

#### 4. Định mức phần điện

## a) Định mức lao động sửa chữa lớn phần điện

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (Giờ công)		Cấp bậc công việc
		Xe buýt lớn, trung bình	Xe buýt nhỏ	
1	Làm thủ tục biên bản giao nhận phương tiện trước khi xe vào sửa chữa lớn	3	3	4
2	Rửa toàn bộ phần xe, lau chùi, vệ sinh, làm khô	4	4	3
3	- Chuẩn bị sản xuất: chuẩn bị các hồ sơ giấy tờ: tờ trình sửa chữa lớn, phiếu yêu cầu sửa chữa, lệnh sửa chữa kèm biên bản nghiệm thu, dự trữ vật tư phụ tùng... và các giấy tờ, tài liệu, thông số kỹ thuật khác liên quan. - Chuẩn bị trang thiết bị, đồ nghề, các thiết bị đo kiểm, các thiết bị sửa chữa, đồ nghề cầm tay. - Chẩn đoán, kiểm tra tình trạng kỹ thuật ban đầu, đánh giá sơ bộ chất lượng, tình trạng kỹ thuật tổng thành sửa chữa lớn. - Kiểm tra và lập phương án sửa chữa.	24	20	4
4	Đưa xe vào vị trí sửa chữa, tháo toàn bộ hệ thống chi tiết, cụm chi tiết ra khỏi xe.	131	118	
-	Tháo, lắp máy phát	1,5	2	4
-	Tháo, lắp máy đề	1,5	2	4
-	Tháo, lắp các cụm đèn trước	2	2	4
-	Tháo, lắp các cụm đèn sau	2	2	4
-	Tháo, lắp đèn nóc	2	2	4
-	Tháo, lắp các đèn trong xe	24	16	4
-	Tháo, lắp loa, radio, micro	3	3	4
-	Tháo, lắp khoang tấp lô	3	3	4
-	Tháo, lắp bộ sấy kính, sưởi	2	2	4
-	Tháo, lắp bộ gạt mưa	2	2	4
-	Tháo, lắp hệ thống quạt thông gió	2	2	4
-	Tháo, lắp hệ thống đóng mở cửa	2	1	4
-	Tháo, lắp bó dây đầu xe, bảng cầu chì	4	4	5
-	Tháo, lắp bó dây trần xe (tính cả tháo ốp trần, ốp sườn)	20	15	5
-	Tháo, lắp bó dây sát xi	24	24	5
-	Tháo, lắp bó dây đuôi xe	12	12	5
-	Tháo, lắp bó dây khoang động cơ	16	16	5

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (Giờ công)		Cấp bậc công việc
		Xe buýt lớn, trung bình	Xe buýt nhỏ	
-	Tháo, lắp hệ thống điều khiển rơ le, cầu chì, ác quy	8	8	4
5	Sửa chữa máy phát điện	6	6	4
-	Thay bộ chổi than	1	1	4
-	Thay vòng bi	1	1	4
-	Thay đi ốt	2	2	4
-	Sửa chữa cổ góp	1	1	4
-	Đo kiểm roto, stato, các đi ốt, tiết chế	1	1	4
6	Sửa chữa máy đề	6	6	4
-	Thay bộ chổi than	1,5	1,5	4
-	Thay vòng bi hoặc bạc	2	2	4
-	Thay bộ côn, giảm tốc	1,5	1,5	4
-	Đo kiểm roto, stato, rơ le đề	1	1	4
7	Sửa chữa bó dây đầu xe, thay dây mới	18	16	5
8	Sửa chữa bó dây trần xe, thay dây mới	18	16	5
9	Sửa chữa bó dây sát xi, thay dây mới	18	16	5
10	Sửa chữa bó dây đuôi xe, thay dây mới	18	16	5
11	Sửa chữa bó dây khoang động cơ, thay dây mới	18	16	5
12	Kiểm tra hoàn thiện, bàn giao	6	6	5
Cộng		270	243	

b) Định mức vật tư phụ cho sửa chữa lớn phần điện

TT	Tên vật tư	ĐVT	Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ
1	Băng dính điện	Cuộn	4	4	2
2	Xăng rửa chi tiết	Lít	2	2	1
3	Nhiên liệu chạy thử, nghiệm thu	Lít	15	15	15
4	Dây điện	M	10	10	6
5	Dây thít to, nhỏ	Cái	50	50	30
6	Giấy ráp	Tờ	5	5	2
7	Chất tẩy rửa (RP7)	Hộp	2	2	1
8	Giẻ lau	Kg	2	2	1

## c) Định ngạch sử dụng phụ tùng phần điện

TT	Tên chi tiết hàng chính hãng, nhập ngoại	Đơn vị	Định mức sử dụng (Km)		
			Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ
1	Máy phát điện	Cái	510.000	510.000	510.000
2	Máy đề	Cái	510.000	510.000	510.000
3	Còi điện	Cái	300.000	300.000	300.000
4	Tiết chế	Cái	300.000	300.000	300.000
5	Mô tơ gạt mưa	Cái	300.000	300.000	300.000
6	Rơ le cắt mát	Cái	300.000	300.000	300.000
7	Đèn pha	Cái	300.000	300.000	300.000
8	Bóng đèn các loại	Cái	24.000	24.000	24.000
9	Rơ le các loại	Cái	60.000	60.000	60.000
10	Chổi than máy phát, máy đề	Cái	36.000	36.000	36.000
11	Vòng bi máy phát điện	Cái	60.000	60.000	60.000
12	Công tắc các loại	Cái	60.000	60.000	60.000
13	Cáp ắc quy	Cái	300.000	300.000	300.000
14	Đồng hồ các loại	Cái	300.000	300.000	300.000
15	Bộ đóng mở cửa điện	Cái	300.000	300.000	300.000
16	Các loại cảm biến	Cái	60.000	60.000	60.000
17	Bugì sấy	Cái	150.000	150.000	150.000
18	Hộp điều khiển gạt mưa, sấy động cơ	Cái	300.000	300.000	300.000
19	Đèn trần, đèn biển tuyến	Bộ	300.000	300.000	300.000
20	Cần, chổi gạt mưa	Bộ	60.000	60.000	60.000

## 5. Định mức phân điều hòa

## a) Định mức lao động sửa chữa lớn phần điều hòa

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (Giờ công)		Cấp bậc công việc
		Xe buýt lớn, trung bình	Xe buýt nhỏ	
1	Làm thủ tục biên bản giao nhận phương tiện trước khi xe vào sửa chữa lớn	3	3	4
2	Rửa toàn bộ phần xe, lau chùi, vệ sinh, làm khô	4	4	3
3	- Chuẩn bị sản xuất: chuẩn bị các hồ sơ giấy tờ: tờ trình sửa chữa lớn, phiếu yêu cầu sửa chữa, lệnh sửa chữa kèm biên bản nghiệm	18	18	4

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (Giờ công)		Cấp bậc công việc
		Xe buýt lớn, trung bình	Xe buýt nhỏ	
	thu, dự trữ vật tư phụ tùng... và các giấy tờ, tài liệu, thông số kỹ thuật khác liên quan. - Chuẩn bị trang thiết bị, đồ nghề, các thiết bị đo kiểm, các thiết bị sửa chữa, đồ nghề cầm tay. - Chẩn đoán, kiểm tu tình trạng kỹ thuật ban đầu, đánh giá sơ bộ chất lượng, tình trạng kỹ thuật tổng thành sửa chữa lớn. Kiểm tu và lập phương án sửa chữa.			
4	Đưa xe vào vị trí sửa chữa, tháo toàn bộ hệ thống chi tiết, cụm chi tiết ra khỏi xe.	89,7	78,3	
-	Thu hồi ga	1,2	1,2	4
-	Tháo, lắp quạt dàn nóng, dàn lạnh	2,4	3,6	4
-	Tháo, lắp dàn nóng	3,6	3,6	5
-	Tháo, lắp dàn lạnh	4,8	4,8	5
-	Tháo, lắp hệ thống đường ống, bình chứa, lọc	19,2	14,4	5
-	Tháo, lắp vệ sinh cửa chia gió	12	9,6	4
-	Tháo, lắp máy nén	2,4	4,8	5
-	Tháo, lắp bảng điện điều khiển	3,5	3,5	5
-	Tháo, lắp công tắc điều khiển	1,2	1,2	5
-	Tháo, lắp hệ thống dây điện	14,4	9,6	5
-	Tháo, lắp toàn bộ hệ thống trần xe	25	22	4
5	Sửa chữa, thay thế quạt dàn nóng, dàn lạnh	7,2	4,8	5
6	Kiểm tra, xúc rửa, sửa chữa cánh tản nhiệt dàn nóng, thay thế	19,2	19,2	5
7	Kiểm tra, xúc rửa, sửa chữa cánh tản nhiệt dàn lạnh, thay thế	19,2	19,2	5
8	Kiểm tra, sửa chữa, thay thế máy nén	21,6	21,6	5
-	Sửa chữa, thay thế cụm ly hợp từ	2,4	2,4	5
+	Tháo, lắp cụm ly hợp từ	1,2	1,2	5
+	Thay vòng bi ly hợp từ, lá thép	0,6	0,6	5
+	Thay cuộn dây ly hợp	0,6	0,6	5

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (Giờ công)		Cấp bậc công việc
		Xe buýt lớn, trung bình	Xe buýt nhỏ	
-	Thay pít tông, xy lanh, trục khuỷu, vòng bi, phốt...	19,2	19,2	5
9	Sửa chữa, thay thế cụm puly trung gian	2,4	2,4	4
10	Sửa chữa giá đỡ máy nén	2,4	2,4	4
11	Kiểm tra sửa chữa, thay thế hệ thống điều khiển	9,6	7,2	5
12	Kiểm tra, xử lý độ kín hệ thống	9,6	9,6	5
13	Đổ dầu máy nén, hút chân không, nạp ga	9,6	7,2	5
14	Hoàn thiện, đo kiểm, chạy thử, bàn giao	4	4	5
Cộng		220	201	

b) Định mức vật tư phụ cho sửa chữa lớn phần điều hòa

TT	Tên vật tư	ĐVT	Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ
1	Băng dính điện	Cuộn	3	3	2
2	Dây thít to, nhỏ	Cái	30	30	15
3	Chất tẩy rửa (RP7)	Hộp	1	1	1
4	Dây điện	M	5	5	5
5	Giẻ lau	Kg	2	2	1
6	Nhiên liệu kiểm tu, chạy thử, nghiệm thu	Lít	15	15	15

c) Định ngạch sử dụng phụ tùng phần điều hòa

TT	Tên chi tiết hàng chính hãng, nhập ngoại	Đơn vị	Định mức sử dụng (Km)		
			Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ
1	Bộ dây đai máy kéo nén	Bộ	48.000	48.000	48.000
2	Máy nén pistong điều hòa	Cái	570.000	570.000	570.000
3	Vòng bi ly hợp từ	Vòng	60.000	60.000	60.000
4	Bình lọc, làm khô	Cái	72.000	72.000	72.000
5	Chổi than quạt dàn nóng, dàn lạnh	Bộ	150.000	150.000	150.000
6	Mô tơ quạt dàn lạnh	Cái	570.000	570.000	570.000
7	Mô tơ quạt dàn nóng	Cái	570.000	570.000	570.000

TT	Tên chi tiết hàng chính hãng, nhập ngoại	Đơn vị	Định mức sử dụng (Km)		
			Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ
8	Lưới lọc	Bộ	48.000	48.000	48.000
9	Cụm van máy nén	Bộ	96.000	96.000	96.000
10	Lá thép chữ thập truyền lực	Cái	96.000	96.000	96.000
11	Lá van máy nén	Bộ	96.000	96.000	96.000
12	Mặt đế dàn van máy nén	Bộ	96.000	96.000	96.000
13	Xéc măng máy nén	Bộ	300.000	300.000	300.000
14	Bạc vòng bi cổ trục, cổ biên hoặc cơ cấu dẫn động với bơm quay	Bộ	300.000	300.000	300.000
15	Cụm pistong, tay biên	Bộ	300.000	300.000	300.000
16	Van tiết lưu	Cái	300.000	300.000	300.000
17	Tuy ô cao su	Bộ	300.000	300.000	300.000
18	Cánh quạt dàn nóng, lạnh	Cái	300.000	300.000	300.000
19	Cụm cảm biến điều khiển nhiệt độ	Cái	96.000	96.000	96.000
20	Bộ rơ le, công tắc điều khiển	Bộ	84.000	84.000	84.000
21	Máy nén điều hòa	Bộ	570.000	570.000	570.000
22	Dàn lạnh	Cái	570.000	570.000	570.000
23	Dàn nóng	Cái	570.000	570.000	570.000
24	Bảng điều khiển	Bộ	300.000	300.000	300.000
25	Công tắc áp suất	Cái	300.000	300.000	300.000
26	Cụm ly hợp từ	Bộ	300.000	300.000	300.000
27	Cụm đường ống cao áp	Bộ	300.000	300.000	300.000
28	Cụm đường ống thấp áp	Bộ	300.000	300.000	300.000
29	Bình chứa	Cái	300.000	300.000	300.000
30	Thay ga	Kg	84.000	84.000	84.000
31	Thay dầu máy nén	MI	84.000	84.000	84.000

#### 6. Định mức phân khung xương, vỏ và nội thất

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (Giờ công)			Cấp bậc công việc
		Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ	
1	Tháo dỡ toàn bộ kính, tôn vỏ, ghế đệm, cửa xe, bậc lên xuống, chấn bùn xe	80	80	70	4

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (Giờ công)			Cấp bậc công việc
		Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ	
2	Sửa chữa phục hồi các khung cửa vỏ xe	540	540	430	5
3	Sửa chữa phục hồi phần tôn vỏ, bậc lên xuống, chấn bùn xe.	568	568	460	5
4	Sửa chữa phục hồi các ghế, đệm, tựa, lắp ráp hoàn chỉnh lên xe	400	400	320	5
5	Sửa chữa phục hồi các dầm, xà, sàn xe, lớp bọc lót thành trong xe	480	480	390	5
6	Sửa chữa phục hồi, cửa lên xuống, các khung cửa kính, cửa thông gió	140	140	115	5
7	Lắp ráp hoàn chỉnh	110	110	90	5
8	Làm sạch bề mặt tôn vỏ xe, ma tít, sơn lót toàn phần trong và ngoài vỏ xe, sơn bóng toàn bộ xe, kẻ các chữ trong và ngoài xe	390	390	310	5
Cộng		2.708	2.708	2.185	

*Ghi chú: Các vật tư, phụ tùng chính của hệ thống khung xương, vỏ và nội thất tùy theo thực tế sử dụng và hư hỏng để giải quyết.*

#### 7. Định mức phân sơn (Toàn bộ xe)

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ
1	Sơn chống gỉ	Lít	18	18	13
2	Sơn ghi lót	Lít	4	4	3
3	Sơn màu	Lít	14	14	11
4	Sơn gầm xe ô tô	Lít	8	8	6
5	Đông cứng lót	Lít	6,5	6,5	6
6	Dung môi pha sơn	Lít	17	5	3
7	Mỡ bơm	Kg	1	1	1
8	Giấy ráp các loại	Tờ	40	40	35
9	Đông cứng màu	Lít	1	1	1
10	Bả keo hai thành phần	Kg	42	40	35
11	Vải ráp để mài	Mét	5	4	4
12	Băng dính	Cuộn	20	18	15
13	Giấy báo	Kg	4	4	3
14	Giẻ lau	Kg	8	6	4

8. Định mức giờ công cho công tác sửa chữa lớn máy, gầm + truyền lực, điện, điều hòa

TT	Hạng mục	Đơn vị	Định mức giờ công		
			Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ
1	Máy	Giờ	375	375	276
2	Gầm + T.Lực	Giờ	512	512	322
3	Điện	Giờ	270	270	243
4	Điều hòa	Giờ	220	220	201

### Điều 13. Định ngạch sử dụng lốp

Loại xe	Lốp ngoại (Km)	Lốp nội (Km)
Xe buýt lớn	75.000	55.000
Xe buýt trung bình	70.000	55.000
Xe buýt nhỏ	60.000	50.000

#### Ghi chú:

- Lốp ngoại là những loại lốp nhập khẩu có chất lượng theo tiêu chuẩn của các nước phát triển;

- Lốp nội là những loại lốp được sản xuất trong nước.

### Điều 14. Định ngạch sử dụng ắc quy (Km)

Loại xe	Định ngạch sử dụng	
	Tháng	1.000 km
Xe buýt lớn	18	120
Xe buýt trung bình	18	110
Xe buýt nhỏ	18	100

### Điều 15. Định ngạch sử dụng dầu bôi trơn

#### 1. Định ngạch sử dụng dầu bôi trơn

STT	Tên vật tư chính	Độ nhớt/Phẩm cấp	Đơn vị (Km)	Xe buýt lớn	Xe buýt TB	Xe buýt nhỏ
1	Dầu máy	15W40/CI4, CH4	1000	12	12	12
2	Dầu cầu	80W90/GL5	1000	36	36	36
3	Dầu Hộp số		1000	36	36	36
4	Dầu côn	DOT 3/J 1703 EQ	1000	48	48	48
	Dầu phanh		1000	48	44	24
5	Dầu trợ lực	DEXTRON II/ PSF 3	1000	48	48	48
6	Nước làm mát	J7184B	1000	84	84	84

## 2. Số lượng dầu bôi trơn trong sử dụng

TT	Loại xe	Dầu máy (Lít)	Dầu cầu (Lít)	Dầu hộp số (Lít)	Dầu côn, phanh (Lít)	Dầu trợ lực tay lái (Lít)	Nước làm mát (Lít)
1	Transinco B80	24,0	12,5	13,0	0,4	4,0	32,0
2	Daewoo BS 105	20,0	12,5	9,8	0,4	6,0	44,0
3	Daewoo BS 106	20,0	12,5	11,0	0,4	7,0	58,0
4	Daewoo BH116	20,0	12,5	11,0	0,4	7,0	63,0
5	B60-GVD090	19,5	11,0	13,0	1,0	8,5	24,0
6	Huyndai City 540	24,0	12,5	13,0	0,4	4,0	33,0
7	Huyndai A.Space	24,0	12,5	13,0	0,4	4,0	32,0
8	Daewoo BS 090	20,0	12,5	9,8	0,4	6,0	44,0
9	Daewoo BS 090DL	20,0	12,5	9,8	0,4	6,0	44,0
10	Huyndai Aero Town	13,0	6,5	10,0	0,3	4,0	27,0
11	Transinco B45	13,0	6,5	10,0	0,305	4,0	25,0
12	Transinco B30	17,0	5,0	7,0	0,305	2,1	24,0
13	Huyndai Chorus	8,2	2,7	4,0	0,3	2,1	24,0
14	Samco City I.40	10	4,3	3,5	1,5	1,5	10
15	Samco City I.51	13	4,3	3,5	1,5	1,5	18
16	Samco City D.76	27	15,5	16	2	3	45

### Chương III

## ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI XE BUÝT ĐIỆN LỚN

### Điều 16. Định mức khấu hao phương tiện

Loại xe	Đơn vị	Định mức khấu hao phương tiện
Xe buýt điện lớn	%	10

### Điều 17. Định mức giá trị còn lại phương tiện

Loại xe	Đơn vị	Định mức giá trị còn lại phương tiện
Xe buýt điện lớn	%	10

## **Điều 18. Định mức lao động cho lao động, tiền lương (lái xe, nhân viên phục vụ)**

### **1. Định mức lao động của lái xe và nhân viên phục vụ**

TT	Chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật	Đơn vị	Định mức		
			Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ
1	Thời gian làm việc một ca xe	Giờ	8	8	8
2	Số ngày làm việc trong tháng	Ngày	26	26	26
3	Số ngày làm việc trong năm	Ngày	312	312	312
4	Hệ số ngày làm việc		1,17	1,17	1,17
5	Vận tốc xe chạy bình quân	Km/h	25-30	25-30	25-30
6	Hệ số ca xe bình quân/ngày	Ca xe/ngày	2	2	2
7	Hành trình bình quân 1 ca xe	Km/ca xe	175-210	175-210	175-210
8	Số lao động lái xe	Người/ca xe	1	1	1
9	Số lao động nhân viên phục vụ	Người/ca xe	1	1	1

### **2. Định mức tiền lương của lái xe, nhân viên phục vụ**

TT	Chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật	Đơn vị	Xe buýt lớn
1	Bậc lương lái xe	Bậc	4/4
2	Hệ số lương lái xe		4,20
3	Bậc lương nhân viên phục vụ	Bậc	5/7
4	Hệ số lương nhân viên phục vụ		3,01

#### Ghi chú:

- Chi phí khác gồm: Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp; Ăn ca; Mức lương cơ sở được xác định theo quy định của pháp luật;

- Lương công nhân lái xe, nhân viên bán vé được xác định bằng Hệ số lương nhân với mức lương cơ sở;

- Phụ cấp đối với người lao động làm công việc hoặc chức danh có điều kiện nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thực hiện theo các quy định hiện hành.

## **Điều 19. Định mức tiêu hao năng lượng điện**

TT	Loại xe	Đơn vị	Định mức
1	Xe buýt điện lớn	kWh/100 km	73,0

#### Ghi chú:

- Các loại xe có tuổi đời hoạt động từ năm thứ 05 trở đi áp dụng thêm hệ số điều chỉnh là 1,05;

- Các xe hoạt động vùng đồng bằng hệ số điều chỉnh là 1,0;

- Các xe hoạt động vùng trung du và miền núi thấp hệ số điều chỉnh là 1,15;
- Các xe hoạt động vùng miền núi cao hệ số điều chỉnh từ 1,25 - 1,3.

### **Điều 20. Định mức bảo dưỡng ngày**

TT	Nội dung	Định mức lao động (giờ công)	Cấp bậc công việc
1	Rửa xe, vệ sinh trong xe	0,25	3
2	Kiểm tra, điều chỉnh tình trạng đảm bảo kỹ thuật phương tiện	0,25	4
Tổng		0,5	

### **Điều 21. Bảo dưỡng cấp I cho xe buýt điện lớn**

#### 1. Định ngạch bảo dưỡng cấp I

Loại xe	Bảo dưỡng cấp I (Km)
Xe buýt điện lớn	5.000

#### 2. Định mức lao động bảo dưỡng cấp I

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)	Cấp bậc công việc
1	Chuẩn bị tác nghiệp: Hồ sơ bảo dưỡng, phân công nhiệm vụ; Dụng cụ, vật tư, phụ tùng	0,5	3
2	Rửa xe: Vò xe, gặm xe, dàn nóng dàn lạnh điều hòa; Vệ sinh kết nước làm mát	2,5	3
3	Bắt đầu tác nghiệp: Đưa xe vào vị trí theo quy định; kiểm tra sơ bộ sự hoạt động của các hệ thống, tổng thành, cụm tổng thành; Kê kích xe cẩn thận, chắc chắn theo quy định	0,5	5
4	Kiểm tra hiển thị trên màn hình Taplo, dùng máy chẩn đoán nếu có phát sinh hiển thị lỗi	0,5	5
5	Kiểm tra cách điện, các điểm kết nối, hư hỏng bên ngoài của Động cơ	0,5	5
6	Kiểm tra điện tích, vệ sinh cọc ắc quy thấp áp 12V	0,5	4
7	Kiểm tra, bổ sung dung dịch nước làm mát động cơ nếu cần	0,5	4
8	Kiểm tra Má phanh, đĩa phanh, tác dụng của phanh, hành trình tự do bàn đạp phanh	0,5	5
9	Kiểm tra rò rỉ hoặc hư hỏng, tác dụng của phanh tay, phanh chân, đường ống phanh	1,0	5
10	Kiểm tra tình trạng lọc dầu trong bình dầu	0,5	4

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)	Cấp bậc công việc
11	Kiểm tra bổ sung dầu trợ lực lái	0,5	3
12	Kiểm tra và vệ sinh lọc gió máy nén khí, giảm âm máy nén khí	0,5	4
13	Kiểm tra áp suất lốp, độ đảo, độ mòn bất thường, đo lại độ chụm nếu cần	2,0	5
14	Kiểm tra và bổ sung nước làm mát Pin tại bình nước phụ đến mức quy định	0,5	4
15	Kiểm tra lọc gió điều hòa trên xe Lọc sạch sẽ và không có cặn bẩn	1,0	5
16	Kiểm tra Ga điều hòa, kiểm tra dò rỉ và đảm bảo không có nhiều bong bóng lớn	0,5	4
17	Bôi trơn mỡ vào các vị trí bản lề thang dốc, vệ sinh bề mặt cảm biến nếu có dấu hiệu bẩn.	0,5	4
18	Kiểm tra hoạt động đèn, còi, cảm biến đỗ xe, công tắc điều khiển gương	1,0	4
19	Kiểm tra hoạt động, xiết lại hệ thống ghế ngồi, cột chống, tay vịn, vách ngăn trong xe	0,5	4
20	Kiểm tra và bổ sung nước làm mát tại bình nước phụ đến mức quy định	0,5	3
21	Kiểm tra hoạt động, vệ sinh các giắc cắm, nối tín hiệu Hệ thống điều hành hành, thiết bị công nghệ trên xe	1,0	5
22	Kiểm tra hoạt động, vệ sinh các giắc cắm, nối tín hiệu Hệ thống camera quan sát	0,5	5
23	Kiểm tra hoạt động, vệ sinh các giắc cắm, nối tín hiệu Hệ thống thông tin trên xe: Đèn LED, GPS, Loa	0,5	5
24	Vệ sinh và nghiệm thu xe sau bảo dưỡng	1,0	3
Cộng		18,0	

### 3. Định mức vật tư phụ cho bảo dưỡng cấp I

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Số lượng
1	Dầu rửa	Lít	1,0
2	Mỡ bơm ESP2	Kg	1,0
3	Giẻ lau	Kg	1,0
4	Nước làm mát	Lit	3,0
5	Băng dính điện	Cuộn	10
6	Giấy ráp	m	0,5

## Điều 22. Bảo dưỡng cấp II cho xe buýt điện lớn

### 1. Định ngạch bảo dưỡng cấp II

Loại xe	Bảo dưỡng cấp II (Km)
Xe buýt điện lớn	10.000

### 2. Định mức lao động bảo dưỡng cấp II

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)	Cấp bậc công việc
1	Chuẩn bị tác nghiệp: Hồ sơ bảo dưỡng, phân công nhiệm vụ; Dụng cụ, vật tư, phụ tùng	0,5	3
2	Rửa xe: vỏ xe, gầm xe, dàn nóng dàn lạnh điều hòa; Vệ sinh két nước làm mát	2,5	3
3	Bắt đầu tác nghiệp: Đưa xe vào vị trí theo quy định; kiểm tra sơ bộ sự hoạt động của các hệ thống, tổng thành, cụm tổng thành; Kê kích xe cẩn thận, chắc chắn theo quy định	0,5	5
4	Kiểm tra hiển thị trên màn hình Taplo, dùng máy chẩn đoán nếu có phát sinh hiển thị lỗi	0,5	5
5	Kiểm tra cách điện, các điểm kết nối, hư hỏng bên ngoài của Động cơ	0,5	5
6	Kiểm tra điện tích, vệ sinh cọc ắc quy thấp áp 12V	0,5	4
7	Kiểm tra cách điện, các điểm kết nối và hư hỏng của bộ chuyển đổi Inverter	1,0	5
8	Kiểm tra cách điện, các điểm kết nối và hư hỏng của SBOX	0,5	5
9	Kiểm tra cách điện, các điểm kết nối và hư hỏng Bộ Allin1	0,5	5
10	Kiểm tra, bổ sung dung dịch nước làm mát động cơ nếu cần	0,5	4
11	Kiểm tra Má phanh, đĩa phanh, tác dụng của phanh, hành trình tự do bàn đạp phanh	0,5	5
12	Kiểm tra rò rỉ hoặc hư hỏng, tác dụng của phanh tay, phanh chân, đường ống phanh	1,0	5
13	Kiểm tra tình trạng lọc dầu trong bình dầu	0,5	4
14	Kiểm tra bổ sung dầu trợ lực lái	0,5	3
15	Kiểm tra và vệ sinh lọc gió máy nén khí, giảm âm máy nén khí	0,5	4
16	Kiểm tra áp suất lốp, độ đảo, độ mòn bất thường, đo lại độ chụm nếu cần	2,0	5

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)	Cấp bậc công việc
17	Kiểm tra dầu, lực xiết và xiết lại các vị trí trên các ốc gãm	1,0	5
18	Bơm mỡ thanh cân bằng sau vào các vú mỡ	1,0	4
19	Kiểm tra và bổ sung nước làm mát Pin tại bình nước phụ đến mức quy định	0,5	4
20	Kiểm tra lọc gió điều hòa trên xe lọc sạch sẽ và không có cặn bẩn	1,0	5
21	Kiểm tra Ga điều hòa, kiểm tra dò gi và đảm bảo không có nhiều bong bóng lớn	0,5	4
22	Bôi trơn mỡ vào các vị trí bản lề thang dốc, vệ sinh bề mặt cảm biến nếu có dấu hiệu bẩn	0,5	4
23	Kiểm tra hoạt động đèn, còi, cảm biến đỗ xe, công tắc điều khiển gương	1,0	4
24	Kiểm tra hoạt động, xiết lại hệ thống ghế ngồi, cột chống, tay vịn, vách ngăn trong xe	0,5	4
25	Kiểm tra và bổ sung nước làm mát tại bình nước phụ đến mức quy định	0,5	3
26	Kiểm tra hoạt động, vệ sinh các giác cảm, nối tín hiệu Hệ thống điều hành, thiết bị công nghệ trên xe	1,0	5
27	Kiểm tra hoạt động, vệ sinh các giác cảm, nối tín hiệu Hệ thống camera quan sát	0,5	5
28	Kiểm tra hoạt động, vệ sinh các giác cảm, nối tín hiệu Hệ thống thông tin trên xe: Đèn LED, GPS, Loa	0,5	5
29	Vệ sinh và nghiệm thu xe sau bảo dưỡng	1,0	3
<b>Cộng</b>		<b>22,0</b>	

### 3. Định mức vật tư phụ cho bảo dưỡng cấp II

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Số lượng
1	Dầu rửa	Lít	1,0
2	Mỡ bơm ESP2	Kg	1,0
3	Giẻ lau	Kg	2,0
4	Nước làm mát	Lít	3,0
5	Băng dính điện	Cuộn	1,0
6	Giấy ráp	m	0,5

### Điều 23. Bảo dưỡng cấp III cho xe buýt điện lớn

#### 1. Định ngạch bảo dưỡng cấp III

Loại xe	Bảo dưỡng cấp III (Km)
Xe buýt điện lớn	15.000

## 2. Định mức lao động bảo dưỡng cấp III

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)	Cấp bậc công việc
1	Chuẩn bị tác nghiệp: Hồ sơ bảo dưỡng, phân công nhiệm vụ; Dụng cụ, vật tư, phụ tùng	0,5	3
2	Rửa xe: vỏ xe, gầm xe, dàn nóng dàn lạnh điều hòa; Rửa két nước làm mát	2,5	3
3	Bắt đầu tác nghiệp: Đưa xe vào vị trí theo quy định; kiểm tra sơ bộ sự hoạt động của các hệ thống, tổng thành, cụm thành; Kê kích xe cẩn thận, chắc chắn theo quy định	0,5	5
4	Kiểm tra hiển thị trên màn hình Taplo, dùng máy chẩn đoán nếu có phát sinh hiển thị lỗi	0,5	5
5	Kiểm tra cách điện, các điểm kết nối, hư hỏng bên ngoài của Động cơ	0,5	5
6	Kiểm tra điện tích, vệ sinh cọc ắc quy thấp áp 12V	0,5	4
7	Kiểm tra, bổ sung dung dịch nước làm mát động cơ nếu cần	0,5	4
8	Kiểm tra Má phanh, đĩa phanh, tác dụng của phanh, hành trình tự do bàn đạp phanh	0,5	5
9	Kiểm tra rò rỉ hoặc hư hỏng, tác dụng của phanh tay, phanh chân, đường ống phanh	1,0	5
10	Kiểm tra lực phanh, độ trượt ngang, góc đặt bánh xe bằng máy chuyên dùng, điều chỉnh nếu có sai lệch	1,0	5
11	Kiểm tra hư hỏng, xiết chặt các khớp nối: Vô lăng, thước lái, Rotuyn và các chi tiết liên quan	0,5	4
12	Kiểm tra tình trạng lọc dầu trong bình dầu	0,5	4
13	Kiểm tra bổ sung dầu trợ lực lái	0,5	3
14	Kiểm tra và vệ sinh lọc gió máy nén khí, giảm âm máy nén khí	0,5	4
15	Kiểm tra hệ thống treo trước: tình trạng kỹ thuật của bóng hơi; tình trạng kỹ thuật của các khớp nối cao su liên kết hệ thống treo	2,0	5
16	Kiểm tra hệ thống treo sau: tình trạng kỹ thuật của bóng hơi; tình trạng kỹ thuật của các khớp nối cao su liên kết hệ thống treo	2,0	5
17	Kiểm tra hoạt động của cảm biến chiều cao, vệ sinh cảm biến, giắc cắm	0,5	5

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)	Cấp bậc công việc
18	Tháo moay ơ, kiểm tra phốt, bi moay ơ, vệ sinh và thay mỡ moay ơ	4,0	5
19	Kiểm tra áp suất lốp, độ đảo, độ mòn bất thường, đo lại độ chụm nếu cần	2,0	5
20	Kiểm tra độ sâu và độ mòn hoa lốp	0,5	4
21	Thực hiện cân bằng lốp	1,5	5
22	Kiểm tra, điều chỉnh góc đặt bánh xe	1,5	5
23	Kiểm tra và bổ sung nước làm mát Pin tại bình nước phụ đến mức quy định	0,5	4
24	Kiểm tra lọc gió điều hòa trên xe Lọc sạch sẽ và không có cặn bẩn	1,0	5
25	Kiểm tra Ga điều hòa, kiểm tra rò rỉ và đảm bảo không có nhiều bong bóng lớn	0,5	4
26	Bôi trơn mỡ vào các vị trí bản lề thang dốc, vệ sinh bề mặt cảm biến nếu có dấu hiệu bẩn.	0,5	4
27	Kiểm tra hoạt động Đèn, còi, cảm biến đỗ xe, công tắc điều khiển gương	1,0	4
28	Kiểm tra hoạt động, xiết lại Hệ thống ghế ngồi, cột chống, tay vịn, vách ngăn trong xe	0,5	4
29	Kiểm tra và bổ sung nước rửa kính tại bình nước đến mức quy định	0,5	3
30	Kiểm tra lưới gạt mưa nứt, vỡ, mòn và thay thế nếu cần	0,5	3
31	Kiểm tra tình trạng bình cứu hỏa	0,5	3
32	Kiểm tra hoạt động cảm biến, vệ sinh cảm biến thân xe (Cảm biến đỗ, lùi, ...)	1,0	5
33	Kiểm tra mức độ chắc chắn của bản lề và vị trí lắp các nắp che sửa chữa	0,5	4
34	Kiểm tra hoạt động, vệ sinh các giác cảm, nổi tín hiệu Hệ thống điều hành hành, thiết bị công nghệ trên xe	1,0	5
35	Kiểm tra hoạt động, vệ sinh các giác cảm, nổi tín hiệu Hệ thống camera quan sát	0,5	5
36	Kiểm tra hoạt động, vệ sinh các giác cảm, nổi tín hiệu Hệ thống thông tin trên xe: Đèn LED, GPS, Loa	0,5	5
37	Vệ sinh và nghiệm thu xe sau bảo dưỡng	1,0	3
Cộng		34,0	

### 3. Định mức vật tư phụ cho bảo dưỡng cấp III

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Số lượng
1	Dầu rửa	Lít	1,0
2	Mỡ bơm ESP2	Kg	1,0
3	Giẻ lau	Kg	2,0
4	Nước làm mát	Lít	3,0
5	Lọc gió máy nén	Cái	1,0
6	Băng dính điện	Cuộn	1,0
7	Giấy ráp	m	0,5

## **Điều 24. Bảo dưỡng cấp IV cho xe buýt điện lớn**

### 1. Định ngạch bảo dưỡng cấp IV

Loại xe	Bảo dưỡng cấp IV (KM)
Xe buýt điện lớn	20.000

### 2. Định mức lao động bảo dưỡng cấp IV

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)	Cấp bậc công việc
1	Chuẩn bị tác nghiệp: Hồ sơ bảo dưỡng, phân công nhiệm vụ; Dụng cụ, vật tư, phụ tùng.	0,5	3
2	Rửa xe: vỏ xe, gầm xe, dàn nóng dàn lạnh điều hòa; Rửa két nước làm mát	2,5	3
3	Bắt đầu tác nghiệp: Đưa xe vào vị trí theo quy định; kiểm tra sơ bộ sự hoạt động của các hệ thống, tổng thành, cụm thành; Kê kích xe cẩn thận, chắc chắn theo quy định	0,5	5
4	Kiểm tra hiển thị trên màn hình Taplo, dùng máy chẩn đoán nếu có phát sinh hiển thị lỗi	0,5	5
5	Kiểm tra cách điện, các điểm kết nối, hư hỏng bên ngoài của Động cơ	0,5	5
6	Kiểm tra điện tích, vệ sinh cọc ắc quy thấp áp 12V	0,5	4
7	Kiểm tra cách điện, các điểm kết nối và hư hỏng của bộ chuyển đổi Inverter	1,0	5
8	Kiểm tra cách điện, các điểm kết nối và hư hỏng của SBOX	0,5	5
9	Kiểm tra cách điện, các điểm kết nối và hư hỏng Bộ All in 1	0,5	5
10	Kiểm tra, bổ sung dung dịch nước làm mát động cơ nếu cần	0,5	4
11	Kiểm tra rò rỉ hoặc hư hỏng Két nước, đường ống làm mát và các kết nối	0,5	4

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)	Cấp bậc công việc
12	Kiểm tra rò rỉ hoặc hư hỏng, kiểm tra hoạt động của các Bơm nước	0,5	4
13	Kiểm tra Cảm biến nhiệt độ về hư hỏng hoặc ngoại vật tác động	0,5	5
14	Kiểm tra và bổ sung nước làm mát tại bình nước phụ đến mức quy định	0,5	3
15	Kiểm tra Má phanh, đĩa phanh, tác dụng của phanh, hành trình tự do bàn đạp phanh	0,5	5
16	Kiểm tra rò rỉ hoặc hư hỏng, tác dụng của phanh tay, phanh chân, đường ống phanh	1,0	5
17	Kiểm tra tình trạng lọc dầu trong bình dầu	0,5	4
18	Kiểm tra bổ sung dầu trợ lực lái	0,5	3
19	Kiểm tra và vệ sinh lọc gió máy nén khí, giảm âm máy nén khí	0,5	4
20	Kiểm tra, thay thế lọc gió khô	0,5	4
21	Kiểm tra áp suất lốp, độ đảo, độ mòn bất thường, đo lại độ chụm nếu cần	2,0	5
22	Kiểm tra dầu, lực xiết và xiết lại các vị trí trên các ốc gãm	1,0	5
23	Bơm mỡ thanh cân bằng sau vào các vú mỡ	1,0	4
24	Kiểm tra và bổ sung nước làm mát Pin tại bình nước phụ đến mức quy định	0,5	4
25	Kiểm tra lọc gió điều hòa trên xe Lọc sạch sẽ và không có cặn bẩn	1,0	5
26	Kiểm tra Ga điều hòa, kiểm tra rò rỉ và đảm bảo không có nhiều bong bóng lớn	0,5	4
27	Bôi trơn mỡ vào các vị trí bản lề thang dốc, vệ sinh bề mặt cảm biến nếu có dấu hiệu bẩn.	0,5	4
28	Kiểm tra hoạt động Đền, còi, cảm biến đỗ xe, công tắc điều khiển gương	1,0	4
29	Kiểm tra hoạt động, xiết lại Hệ thống ghế ngồi, cột chống, tay vịn, vách ngăn trong xe	0,5	4
30	Kiểm tra và bổ sung nước rửa kính tại bình nước đến mức quy định	0,5	3
31	Kiểm tra hoạt động, vệ sinh các giác cảm, nổi tín hiệu Hệ thống điều hành, thiết bị công nghệ trên xe	1,0	5
32	Kiểm tra hoạt động, vệ sinh các giác cảm, nổi tín hiệu Hệ thống camera quan sát	0,5	5

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)	Cấp bậc công việc
33	Kiểm tra hoạt động, vệ sinh các giắc cắm, nối tín hiệu Hệ thống thông tin trên xe: Đèn LED, GPS, Loa	0,5	5
34	Vệ sinh và nghiệm thu xe sau bảo dưỡng	1,0	3
Cộng		24,5	

### 3. Định mức vật tư phụ cho bảo dưỡng cấp IV

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Số lượng
1	Dầu rửa	Lít	1,0
2	Mỡ bơm ESP2	Kg	1,0
3	Giẻ lau	Kg	2,0
4	Nước làm mát	Lít	3,0
5	Lọc gió máy nén	Cái	1,0
6	Băng dính điện	Cuộn	1,0
7	Giấy ráp	m	0,5

## Điều 25. Bảo dưỡng cấp V cho xe buýt điện lớn

### 1. Định ngạch bảo dưỡng cấp V

Loại xe	Bảo dưỡng cấp V (KM)
Xe buýt điện lớn	30.000

### 2. Định mức lao động bảo dưỡng cấp V

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)	Cấp bậc công việc
1	Chuẩn bị tác nghiệp: Hồ sơ bảo dưỡng, phân công nhiệm vụ; Dụng cụ, vật tư, phụ tùng.	0,5	3
2	Rửa xe: Vỡ xe, gầm xe, dàn nóng dàn lạnh điều hòa; Rửa két nước làm mát.	2,5	3
3	Bắt đầu tác nghiệp: Đưa xe vào vị trí theo quy định; kiểm tra sơ bộ sự hoạt động của các hệ thống, tổng thành, cụm thành; Kê kích xe cẩn thận, chắc chắn theo quy định.	0,5	5
4	Kiểm tra hiển thị trên màn hình Taplo, dùng máy chẩn đoán nếu có phát sinh hiển thị lỗi	0,5	5
5	Kiểm tra cách điện, các điểm kết nối, hư hỏng bên ngoài của Động cơ	0,5	5
6	Kiểm tra điện tích, vệ sinh cọc ác quy thấp áp 12V	0,5	4
7	Kiểm tra hư hỏng ngoại quan, kiểm tra cách điện các đường dây điện cao áp và hệ thống điện cao áp trên xe	1,0	5

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)	Cấp bậc công việc
8	Kiểm tra cách điện, các điểm kết nối và hư hỏng của bộ chuyển đổi Inverter	1,0	5
9	Kiểm tra cách điện, các điểm kết nối và hư hỏng của SBOX	0,5	5
10	Kiểm tra cách điện, các điểm kết nối và hư hỏng Bộ All in 1	0,5	5
11	Kiểm tra, bổ sung dung dịch nước làm mát động cơ nếu cần	0,5	4
12	Kiểm tra Má phanh, đĩa phanh, tác dụng của phanh, hành trình tự do bàn đạp phanh	0,5	5
13	Kiểm tra rò rỉ hoặc hư hỏng, tác dụng của phanh tay, phanh chân, đường ống phanh	1,0	5
14	Kiểm tra lực phanh, độ trượt ngang, góc đặt bánh xe bằng máy chuyên dùng, điều chỉnh nếu có sai lệch	1,0	5
15	Kiểm tra hư hỏng, xiết chặt các khớp nối: Vô lăng, thước lái, Rotuyn và các chi tiết liên quan	0,5	4
16	Kiểm tra tình trạng lọc dầu trong bình dầu	0,5	4
17	Kiểm tra bổ sung dầu trợ lực lái	0,5	3
18	Kiểm tra và vệ sinh lọc gió máy nén khí, giảm âm máy nén khí	0,5	4
19	Kiểm tra hoạt động máy nén, các giắc cắm, đường ống	0,5	4
20	Kiểm tra hệ thống treo trước: tình trạng kỹ thuật của bóng hơi; tình trạng kỹ thuật của các khớp nối cao su liên kết hệ thống treo	2,0	5
21	Kiểm tra hệ thống treo sau: tình trạng kỹ thuật của bóng hơi; tình trạng kỹ thuật của các khớp nối cao su liên kết hệ thống treo	2,0	5
22	Kiểm tra hoạt động của cảm biến chiều cao, vệ sinh cảm biến, giắc cắm	0,5	5
23	Tháo moay ơ, kiểm tra phốt, bi moay ơ, vệ sinh và thay mỡ moay ơ	4,0	5
24	Kiểm tra áp suất lốp, độ đảo, độ mòn bất thường, đo lại độ chụm nếu cần	2,0	5
25	Kiểm tra độ sâu và độ mòn hoa lốp	0,5	4
26	Thực hiện cân bằng lốp	1,5	5
27	Kiểm tra, điều chỉnh góc đặt bánh xe	1,5	5
28	Kiểm tra dầu, lực xiết và xiết lại các vị trí trên các ốc găm	1,0	5
29	Bơm mỡ thanh cân bằng sau vào các vú mỡ	1,0	4
30	Kiểm tra đường ống làm mát pin và các kết nối, chỉ thay thế khi gãy vỡ hoặc hư hỏng	0,5	4
31	Kiểm tra bơm nước và chỉ thay thế khi gãy vỡ hoặc hư hỏng	0,5	4

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)	Cấp bậc công việc
32	Kiểm tra và bổ sung nước làm mát Pin tại bình nước phụ đến mức quy định	0,5	4
33	Kiểm tra Tấm lọc giàn lạnh điều hòa làm mát Pin (BTMS): Sạch và không có dấu hiệu của vết dầu, bẩn mất nguyên vẹn	1,0	4
34	Kiểm tra dàn nóng điều hòa làm mát Pin (BTMS) Sạch sẽ và không có tiếng kêu bất thường	1,0	4
35	Kiểm tra thành phần điện áp cao trong BTMS: Sạch sẽ và không có dấu hiệu hư hỏng, các dây điện kết nối và tiếp xúc tốt. Tiến hành đo điện trở cách điện ( $\geq 5M\Omega$ )	1,0	5
36	Kiểm tra lọc gió điều hòa trên xe Lọc sạch sẽ và không có cặn bẩn	1,0	5
37	Kiểm tra Ga điều hòa, kiểm tra rò rỉ và đảm bảo không có nhiều bong bóng lớn	0,5	4
38	Tấm lọc điều hòa sạch và không có dấu hiệu của vết dầu, bẩn mất nguyên vẹn	0,5	4
39	Kiểm tra các thành phần điện áp cao trong hệ thống điều hòa: Sạch sẽ và không có dấu hiệu hư hỏng. Đo điện trở cách điện ( $\geq 10M\Omega$ )	1,0	5
40	Kiểm tra Quạt dàn lạnh: Sạch sẽ và không có tiếng kêu bất thường	0,5	4
41	Kiểm tra Quạt dàn nóng: Sạch sẽ và không có tiếng kêu bất thường	0,5	4
42	Kiểm tra hệ thống dây điện, điều khiển: Không có dấu hiệu hư hỏng, các điểm tiếp xúc tốt	0,5	4
43	Kiểm tra tình trạng lắp ráp điều hòa để tránh các tiếng ồn không mong muốn, đảm bảo các bộ phận của máy nén được bôi trơn	0,5	4
44	Kiểm tra điều hòa rò rỉ trên các đường ống, điểm nối, điểm hàn, van,..	0,5	4
45	Kiểm tra tình trạng của các cao su và tấm cách nhiệt của mỗi đường ống điều hòa	0,5	4
46	Kiểm tra bộ điều khiển điều hòa: mã lỗi và tình trạng nút bấm	0,5	4
47	Kiểm tra tình trạng lắp ráp cửa trước	0,5	3
48	Kiểm tra/Bôi trơn tay đòn trên dưới, bôi trơn các vị trí cơ cấu bánh răng và giá đỡ cửa trước	0,5	3
49	Kiểm tra rò rỉ các van và xi lanh cửa trước	0,5	3
50	Kiểm tra tình trạng lắp ráp cửa sau	0,5	3
51	Kiểm tra/Bôi trơn tay đòn trên dưới cửa sau	0,5	3
52	Kiểm tra rò rỉ các van và xi lanh cửa sau	0,5	3

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)	Cấp bậc công việc
53	Bôi trơn mỡ vào các vị trí bản lề thang dốc. Vệ sinh bề mặt cảm biến nếu có dấu hiệu bẩn.	0,5	4
54	Kiểm tra hoạt động Đèn, còi, cảm biến đỗ xe, công tắc điều khiển gương	1,0	4
55	Kiểm tra hoạt động, xiết lại Hệ thống ghế ngồi, cột chống, tay vịn, vách ngăn trong xe	0,5	4
56	Kiểm tra và bổ sung nước rửa kính tại bình nước đến mức quy định	0,5	3
57	Kiểm tra lưới gạt mưa nút, vỡ, mòn và thay thế nếu cần	0,5	3
58	Kiểm tra tình trạng bình cứu hỏa	0,5	3
59	Kiểm tra hoạt động cảm biến, vệ sinh cảm biến thân xe (Cảm biến đỗ, lùi, ...)	1,0	5
60	Kiểm tra mức độ chắc chắn của bản lề và vị trí lắp các nắp che sửa chữa	0,5	4
61	Kiểm tra hoạt động, vệ sinh các giác cảm, nổi tín hiệu Hệ thống điều hành, thiết bị công nghệ trên xe	1,0	5
62	Kiểm tra hoạt động, vệ sinh các giác cảm, nổi tín hiệu Hệ thống camera quan sát	0,5	5
63	Kiểm tra hoạt động, vệ sinh các giác cảm, nổi tín hiệu Hệ thống thông tin trên xe: Đèn LED, GPS, Loa	0,5	5
64	Vệ sinh và nghiệm thu xe sau bảo dưỡng	1,0	3
Cộng		51,5	

### 3. Định mức vật tư phụ cho bảo dưỡng cấp V

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Số lượng
1	Dầu rửa	Lít	1,0
2	Mỡ bơm ESP2	Kg	1,0
3	Giẻ lau	Kg	2,0
4	Nước làm mát	Lít	3,0
5	Lọc gió máy nén	Cái	1,0
6	Băng dính điện	Cuộn	1,0
7	Giấy ráp	m	0,5

### Điều 26. Bảo dưỡng cấp VI cho xe buýt điện lớn

#### 1. Định ngạch bảo dưỡng cấp VI

Loại xe	Bảo dưỡng cấp VI (KM)
Xe buýt điện lớn	60.000

#### 2. Định mức lao động bảo dưỡng cấp VI

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)	Cấp bậc công việc
1	Chuẩn bị tác nghiệp: Hồ sơ bảo dưỡng, phân công nhiệm vụ; Dụng cụ, vật tư, phụ tùng	0,5	3
2	Rửa xe: rửa xe, gầm xe, dàn nóng dàn lạnh điều hòa; Rửa két nước làm mát	2,5	3
3	Bắt đầu tác nghiệp: Đưa xe vào vị trí theo quy định; kiểm tra sơ bộ sự hoạt động của các hệ thống, tổng thành, cụm thành; Kê kích xe cẩn thận, chắc chắn theo quy định	0,5	5
4	Kiểm tra hiển thị trên màn hình Taplo, dùng máy chẩn đoán nếu có phát sinh hiển thị lỗi	0,5	5
5	Kiểm tra cách điện, các điểm kết nối, hư hỏng bên ngoài của Động cơ	0,5	5
6	Kiểm tra điện tích, vệ sinh cọc ắc quy thấp áp 12V	0,5	4
7	Bảo dưỡng Pin theo quy trình Bảo dưỡng riêng của Pin	15,0	5
8	Kiểm tra hư hỏng ngoại quan, kiểm tra cách điện các đường dây điện cao áp và hệ thống điện cao áp trên xe	1,0	5
9	Kiểm tra hư hỏng ngoại quan, kiểm tra cách điện các đường dây điện thấp áp và hệ thống điện thấp áp trên xe	1,0	5
10	Kiểm tra cách điện, các điểm kết nối và hư hỏng của bộ chuyển đổi Inverter	1,0	5
11	Kiểm tra cách điện, các điểm kết nối và hư hỏng của SBOX	0,5	5
12	Kiểm tra cách điện, các điểm kết nối và hư hỏng Bộ All in 1	0,5	5
13	Kiểm tra, bổ sung dung dịch nước làm mát động cơ nếu cần	0,5	4
14	Kiểm tra rò rỉ hoặc hư hỏng Két nước, đường ống làm mát và các kết nối	0,5	4
15	Kiểm tra rò rỉ hoặc hư hỏng, kiểm tra hoạt động của các Bơm nước	0,5	4
16	Kiểm tra Cảm biến nhiệt độ về hư hỏng hoặc ngoại vật tác động	0,5	5
17	Kiểm tra và bổ sung nước làm mát tại bình nước phụ đến mức quy định	0,5	3
18	Kiểm tra Má phanh, đĩa phanh, tác dụng của phanh, hành trình tự do bàn đạp phanh	0,5	5
19	Kiểm tra rò rỉ hoặc hư hỏng, tác dụng của phanh tay, phanh chân, đường ống phanh	1,0	5
20	Kiểm tra lực phanh, độ trượt ngang, góc đặt bánh xe bằng máy chuyên dùng, điều chỉnh nếu có sai lệch	1,0	5
21	Kiểm tra hư hỏng, xiết chặt các khớp nối: Vô lăng, thước lái, Rotuyn và các chi tiết liên quan	0,5	4
22	Kiểm tra tình trạng lọc dầu trong bình dầu	0,5	4
23	Kiểm tra bổ sung dầu trợ lực lái	0,5	3
24	Kiểm tra và vệ sinh lọc gió máy nén khí, giảm âm máy nén khí	0,5	4
25	Kiểm tra hoạt động máy nén, các giắc cắm, đường ống	0,5	4

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)	Cấp bậc công việc
26	Kiểm tra, thay thế lọc gió khô	0,5	4
27	Kiểm tra hệ thống treo trước: tình trạng kỹ thuật của bóng hơi; tình trạng kỹ thuật của các khớp nối cao su liên kết hệ thống treo	2,0	5
28	Kiểm tra hệ thống treo sau: tình trạng kỹ thuật của bóng hơi; tình trạng kỹ thuật của các khớp nối cao su liên kết hệ thống treo	2,0	5
29	Kiểm tra hoạt động của cảm biến chiều cao, vệ sinh cảm biến, giắc cắm	0,5	5
30	Kiểm tra mỡ cầu trước, thay thế sau mỗi 500.000 km /4 năm, tùy điều kiện nào đến trước	0,5	4
31	Bổ sung dầu cầu sau nếu thiếu	1,0	4
32	Tháo moay ơ, kiểm tra phốt, bi moay ơ, vệ sinh và thay mỡ moay ơ	4,0	5
33	Kiểm tra áp suất lốp, độ đảo, độ mòn bất thường, đo lại độ chụm nếu cần	2,0	5
34	Kiểm tra độ sâu và độ mòn hoa lốp	0,5	4
35	Thực hiện cân bằng lốp	1,5	5
36	Kiểm tra, điều chỉnh góc đặt bánh xe	1,5	5
37	Kiểm tra dầu, lực xiết và xiết lại các vị trí trên các ốc gầm	1,0	5
38	Bơm mỡ thanh cân bằng sau vào các vú mỡ	1,0	4
39	Kiểm tra đường ống làm mát và các kết nối, chỉ thay thế khi gãy vỡ hoặc hư hỏng	0,5	4
40	Kiểm tra bơm nước và chỉ thay thế khi gãy vỡ hoặc hư hỏng	0,5	4
41	Kiểm tra hoạt động của cảm biến, vệ sinh cảm biến nhiệt độ, giắc cắm	1,0	4
42	Kiểm tra và bổ sung nước làm mát Pin tại bình nước phụ đến mức quy định	0,5	4
43	Kiểm tra Tấm lọc giàn lạnh điều hòa làm mát Pin (BTMS): Sạch và không có dấu hiệu của vết dầu, bản mát nguyên vẹn	1,0	4
44	Kiểm tra dàn nóng điều hòa làm mát Pin (BTMS) Sạch sẽ và không có tiếng kêu bất thường	1,0	4
45	Kiểm tra thành phần điện áp cao trong BTMS: Sạch sẽ và không có dấu hiệu hư hỏng, các dây điện kết nối và tiếp xúc tốt. Tiến hành đo điện trở cách điện ( $\geq 5M\Omega$ )	1,0	5
46	Dây điện làm mát pin không có dấu hiệu hư hỏng, các điểm tiếp xúc tốt.	0,5	5
47	Tiến hành đo điện trở cách điện làm mát pin ( $\geq 5M\Omega$ )	0,5	5
48	Kiểm tra cảm biến nhiệt độ điều hòa trên xe và chỉ thay thế khi gãy vỡ hoặc hư hỏng	0,5	5
49	Kiểm tra lọc gió điều hòa trên xe Lọc sạch sẽ và không có cặn bẩn	1,0	5

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)	Cấp bậc công việc
50	Kiểm tra Ga điều hòa, kiểm tra rò rỉ và đảm bảo không có nhiều bong bóng lớn	0,5	4
51	Tắm lọc điều hòa sạch và không có dấu hiệu của vết dầu, bẩn mất nguyên vẹn	0,5	4
52	Kiểm tra các thành phần điện áp cao trong hệ thống điều hòa: Sạch sẽ và không có dấu hiệu hư hỏng. Đo điện trở cách điện ( $\geq 10M\Omega$ )	1,0	5
53	Kiểm tra Quạt dàn lạnh: Sạch sẽ và không có tiếng kêu bất thường	0,5	4
54	Kiểm tra Quạt dàn nóng: Sạch sẽ và không có tiếng kêu bất thường	0,5	4
55	Kiểm tra hệ thống dây điện, điều khiển: Không có dấu hiệu hư hỏng, các điểm tiếp xúc tốt	0,5	4
56	Kiểm tra tình trạng lắp ráp điều hòa để tránh các tiếng ồn không mong muốn, đảm bảo các bộ phận của máy nén được bôi trơn	0,5	4
57	Kiểm tra điều hòa rò rỉ trên các đường ống, điểm nối, điểm hàn, van,..	0,5	4
58	Kiểm tra tình trạng của các cao su và tấm cách nhiệt của mỗi đường ống điều hòa	0,5	4
59	Đo điện trở cách điện điều hòa ( $\geq 10M\Omega$ )	0,5	4
60	Kiểm tra bộ điều khiển điều hòa: mã lỗi và tình trạng nút bấm	0,5	4
61	Kiểm tra tình trạng lắp ráp cửa trước.	0,5	3
62	Kiểm tra/Bôi trơn tay đòn trên dưới, bôi trơn các vị trí cơ cấu bánh răng và giá đỡ cửa trước	0,5	3
63	Kiểm tra rò rỉ các van và xi lanh cửa trước	0,5	3
64	Kiểm tra tình trạng lắp ráp cửa sau	0,5	3
65	Kiểm tra/Bôi trơn tay đòn trên dưới cửa sau	0,5	3
66	Kiểm tra rò rỉ các van và xi lanh cửa sau	0,5	3
67	Kiểm tra/Bôi trơn các vị trí bản lề và chốt nắp cốp sau	0,5	3
68	Bôi trơn mỡ vào các vị trí bản lề thang dốc, vệ sinh bề mặt cảm biến nếu có dấu hiệu bẩn	0,5	4
69	Kiểm tra hoạt động đèn, còi, cảm biến đỗ xe, công tắc điều khiển gương	1,0	4
70	Kiểm tra hoạt động, xiết lại hệ thống ghế ngồi, cột chống, tay vịn, vách ngăn trong xe	0,5	4
71	Kiểm tra và bổ sung nước rửa kính tại bình nước đến mức quy định	0,5	3
72	Kiểm tra lưỡi gạt mưa nút, vỡ, mòn và thay thế nếu cần	0,5	3
73	Kiểm tra tình trạng bình cứu hỏa	0,5	3
74	Kiểm tra hoạt động cảm biến, vệ sinh cảm biến thân xe (Cảm biến đỗ, lùi, ...)	1,0	5

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)	Cấp bậc công việc
75	Kiểm tra mức độ chắc chắn của bản lề và vị trí lắp các nắp che sửa chữa	0,5	4
76	Kiểm tra hoạt động, vệ sinh các giác cảm, nối tín hiệu Hệ thống điều hành hành, thiết bị công nghệ trên xe	1,0	5
77	Kiểm tra hoạt động, vệ sinh các giác cảm, nối tín hiệu Hệ thống camera quan sát	0,5	5
78	Kiểm tra hoạt động, vệ sinh các giác cảm, nối tín hiệu Hệ thống thông tin trên xe: Đèn LED, GPS, Loa	0,5	5
79	Vệ sinh và nghiệm thu xe sau bảo dưỡng	1,0	3
Cộng		75,0	

### 3. Định mức vật tư phụ cho bảo dưỡng cấp VI

TT	Tên vật tư phụ tùng	Đơn vị	Số lượng
1	Dầu rửa	Lít	1,0
2	Mỡ bơm ESP2	Kg	1,0
3	Giò lau	Kg	2,0
4	Nước làm mát	Lít	3,0
5	Lọc gió máy nén	Cái	1,0
6	Lọc dầu trợ lực	Cái	1,0
7	Băng dính điện	Cuộn	1,0
8	Giấy ráp	m	0,5
9	Má phanh	Bộ	1,0
10	Dầu trợ lực lái	Lít	7,0
11	Dầu cầu	Lít	12,0

### Điều 27. Sửa chữa lớn xe buýt điện lớn

#### 1. Định ngạch sửa chữa lớn xe và tổng thành

Loại xe	Định mức sửa chữa lớn lần đầu (1000 Km)			
	Gầm và truyền lực	Điện	Điều hòa	Vỏ
Xe buýt điện lớn	300	300	300	300

*Ghi chú:* Định ngạch sửa chữa các lần tiếp theo bằng 90% định ngạch lần trước liền kề.

#### 2. Định ngạch sử dụng phụ tùng sửa chữa lớn

TT	Tên phụ tùng	Đơn vị	Định ngạch (km)
I	Phần gầm và truyền lực		
1	Cầu trước, sau	bộ	500.000
2	Moay ơ trước, sau	cái	300.000

TT	Tên phụ tùng	Đơn vị	Định ngạch (km)
3	Nhíp hơi	cái	120.000
4	Đế nhíp hơi + giảm va đập	bộ	300.000
5	Tổng phanh	cái	120.000
6	Cảm biến báo mòn má phanh	bộ	120.000
7	Cảm biến phanh ABS	cái	120.000
8	Hộp tay lái	cái	300.000
9	Vành tay lái + phím còi	bộ	300.000
10	Bi moay ơ	vòng	84.000
11	Chữ thập, gối đỡ, bi trung gian các đăng	bộ	84.000
12	Trục các đăng	cái	300.000
13	Bơm trợ lực tay lái	cái	120.000
14	Bánh răng các loại	bộ	300.000
15	Giảm xóc	cái	84.000
16	Bạc càng chữ A	cái	84.000
17	Các loại van hơi	bộ	120.000
18	Xi lanh đóng mở cửa hơi	cái	120.000
19	Bầu phanh trước, sau	cái	300.000
20	Cao su bầu phanh	cái	60.000
21	Gioăng phốt tay lái	bộ	120.000
22	Gioăng phốt cầu sau	bộ	60.000
23	Phốt moay ơ	bộ	24.000
24	Bulông tắc kê	cái	120.000
25	Ắc bạc phi dê	bộ	120.000
26	Bánh răng vành chậu quả dứa	cái	300.000
27	Bô vi sai	bộ	300.000
28	Trục láp	cái	300.000
29	Trục ba ngang, ba dọc	bộ	300.000
30	Rô tuyen lái	cái	120.000
31	Bộ công tắc điều khiển hộp số	bộ	120.000
32	Đĩa phanh	cái	150.000
33	La Jăng	cái	500.000
34	Séc măng bơm hơi	bộ	60.000
35	Xi lanh, pistong bơm hơi	cái	120.000
36	Cụm van đóng mở phanh tay	Bộ	300.000
37	Các loại bình hơi	cái	300.000

TT	Tên phụ tùng	Đơn vị	Định ngạch (km)
38	Các loại tuy ô cao su	cái	60.000
39	Các loại vòng bi cầu	vòng	180.000
40	Các loại cao su giảm chấn	cái	48.000
41	Bạc, ắc giăng cầu	cái	84.000
II	Phần điện		
1	Vòng bi động cơ điện 3 pha	Vòng	240.000
2	Bơm nước làm mát động cơ	cái	240.000
3	Bơm hơi (máy nén khí)	cái	270.000
4	Bơm nước làm mát Pin	cái	240.000
5	Hộp All in 1	Pin	300.000
6	Hộp Inverter	Pack	300.000
7	Hộp Làm mát Pin BTMS	Hộp	300.000
8	Pin (1 xe gồm 8 Pack Pin)	Hộp	540.000
9	Hộp điều khiển BCU A26 (Điều khiển hệ thống điện trên xe)	Hộp	300.000
10	Hộp điều khiển BCU A27 (Điều khiển hệ thống điện trên xe)	Hộp	300.000
11	Hộp điều khiển EVCU (Điều khiển toàn bộ hệ thống điện)	Hộp	300.000
12	Hộp ECU điều khiển hệ thống treo	Hộp	300.000
13	Hộp ECU điều khiển hệ thống phanh	Hộp	300.000
14	Hộp EVCU điều khiển hệ thống sạc Pin cho xe	Hộp	300.000
15	Còi điện	cái	50.000
16	Mô tơ gạt mưa	cái	100.000
17	Thanh giăng gạt mưa	bộ	240.000
18	Rơ le cắt mát	cái	120.000
19	Đèn pha, cos, xi nhan trước	cái	120.000
20	Các đèn sau (phanh, lùi, xi nhan)	cái	120.000
21	Bóng đèn các loại	cái	24.000
22	Rơ le các loại	cái	80.000
23	Công tắc các loại	cái	60.000
24	Cáp ắc quy	cái	180.000
25	Đồng hồ các loại	cái	180.000
26	Bộ đóng mở cửa điện	cái	120.000
27	Các loại cảm biến	cái	60.000
28	Van điện từ điều khiển	cái	120.000

TT	Tên phụ tùng	Đơn vị	Định ngạch (km)
29	Đèn LED xung quanh xe	bộ	240.000
30	Bảng điều khiển đèn led	bộ	40.000
31	Thẻ nhớ của bảng điều khiển	bộ	40.000
32	Camera	bộ	240.000
33	Màn hình camera	cái	40.000
34	Nguồn màn hình camera	cái	40.000
35	Ổ ghi camera	cái	240.000
36	Bộ nguồn OBU	cái	240.000
37	Đèn trần	bộ	120.000
38	Cần, chổi gạt mưa	bộ	60.000
39	Hệ thống loa thông báo điểm dừng	bộ	240.000
III	Phần điều hòa		
1	Máy nén pistong điều hòa	cái	240.000
2	Bình lọc, làm khô	cái	72.000
3	Chổi than quạt dàn nóng, dàn lạnh	bộ	132.000
4	Mô tơ quạt dàn lạnh	cái	132.000
5	Mô tơ quạt dàn nóng	cái	132.000
6	Lưới lọc	bộ	48.000
7	Cụm van máy nén	bộ	96.000
8	Mặt đế dàn van máy nén	bộ	96.000
9	Xéc măng máy nén	bộ	96.000
10	Bạc vòng bi cố trục, cố biên hoặc cơ cấu dẫn động với bơm quay	bộ	84.000
11	Cụm pistong, tay biên	bộ	132.000
12	Van tiết lưu	cái	144.000
13	Tuy ô cao su	bộ	144.000
14	Cánh quạt dàn nóng, lạnh	cái	144.000
15	Cụm cảm biến điều khiển nhiệt độ	cái	96.000
16	Bộ rơ le, công tắc điều khiển	bộ	132.000
17	Máy nén điều hòa	bộ	400.000
18	Dàn lạnh	cái	400.000
19	Dàn nóng	cái	400.000
20	Bảng điều khiển	bộ	240.000
21	Công tắc áp suất	cái	240.000
22	Cụm đường ống cao áp	bộ	400.000

TT	Tên phụ tùng	Đơn vị	Định ngạch (km)
23	Cụm đường ống thấp áp	bộ	400.000
24	Bình chứa	cái	400.000
25	Thay ga	kg	84.000
26	Thay dầu máy nén	ml	84.000

### 3. Định mức lao động sửa chữa lớn phần gầm và truyền lực

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)	Cấp bậc công việc
1	Làm thủ tục biên bản giao nhận phương tiện trước khi xe vào sửa chữa lớn	3	4
2	Công tác chuẩn bị: Chuẩn bị các hồ sơ: tờ trình sửa chữa lớn, phiếu yêu cầu sửa chữa, ... Chuẩn bị trang thiết bị, đồ nghề, các thiết bị đo kiểm, các thiết bị sửa chữa, đồ nghề cầm tay. Rửa toàn bộ phần gầm, vỏ, xe, lau chùi, vệ sinh, làm khô. Chẩn đoán, kiểm tra tình trạng kỹ thuật ban đầu, đánh giá sơ bộ chất lượng, tình trạng kỹ thuật tổng thành sửa chữa lớn.	50	4
3	Đưa xe vào vị trí sửa chữa, kê kích toàn bộ xe, tháo toàn bộ hệ thống lốp và các cụm tổng thành chi tiết liên quan	8,45	4
4	Tháo các cụm tổng thành khỏi xe và lắp sau sửa chữa		
	Tháo, lắp trục các đăng	1,7	4
	Tháo, lắp các bánh xe	3,4	3
	Tháo, lắp moay ơ	13,6	3
	Tháo, lắp dầm cầu sau	18,4	4
	Tháo, lắp hệ thống càng chữ A cầu trước	20	4
	Tháo, lắp hệ thống phanh, tổng phanh, cụm phanh tay, bầu phanh trước, sau	6	4
	Tháo lắp hệ thống lái, trợ lực lái	8	4
	Tháo lắp bình hơi (1 bình)	1,5	4
5	Kiểm tra các chi tiết khi tháo, đo đạc các thông số kỹ thuật và lập phương án sửa chữa chi tiết	38	6
6	Sửa chữa, thay thế các chi tiết trục các đăng	6,8	4
7	Sửa chữa các cụm moay ơ và các chi tiết liên quan	47,6	4
8	Sửa chữa, thay thế hệ thống lái và trợ lực lái		
	Thay bộ bạc, ốc trụ tay lái (Ăc phi nhê) (1 xe)	16	4
	Thay các rô tuyn của càng A và đòn kéo (1 xe)	14	4

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)	Cấp bậc công việc
	Thay bộ gioăng phốt hộp cơ cấu tay lái, điều chỉnh ăn khớp cơ cấu lái	10,45	5
	Thay bơm trợ lực lái	5	4
	Thay tủy ô trợ lực lái	4	5
	Thay ổ bi chữ thập trục tay lái	3,4	5
	Thay ổ bi và sửa chữa giá đỡ trục tay lái	13,6	5
9	Sửa chữa hệ thống treo		
	Thay bóng hơi (1 xe)	9	4
	Sửa chữa thay thế để bóng hơi (1 xe)	9	5
	Sửa chữa thay thế cần điều chỉnh hơi (1 xe)	3,5	4
	Thay thế giảm chấn (1 xe)	6	3
	Thay thế bạc cao su thanh giằng cầu	4	4
	Thay thế rô tuyn cân bằng (1 xe)	4	4
10	Sửa chữa, thay thế dẫn động phanh		
	Thay tủy ô phanh	6,8	4
	Thay tổng phanh hoặc cúp pen tổng phanh	5,1	5
	Thay bộ chia dòng phanh	3,4	5
	Thay rơ le hoặc van hơi các loại (1 xe)	5,1	5
	Sửa chữa thay thế cụm phanh tay	4	4
	Thay bầu phanh (1 xe)	6	4
	Sửa chữa thay đĩa phanh (1 xe)	6	4
	Thay má phanh	4	4
11	Thay thế đế + bầu lọc làm khô khí nén	3	4
12	Kiểm tra toàn bộ độ đảo, độ méo, độ mòn không đồng đều của hệ thống lốp, cân bằng động hệ thống vành bánh xe, lắp toàn bộ hệ thống lốp (thay lốp nếu đến định ngạch), hạ kích. Hoàn chỉnh toàn bộ, đi thử, bàn giao.	23,2	4
Cộng		395	

#### 4. Định mức vật tư phụ chữa lớn phân gầm và truyền lực

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Số lượng
1	Dầu rửa chi tiết	Lít	26
2	Xăng rửa chi tiết	Lít	10
3	Năng lượng điện chạy thử	kWh	10
4	Keo làm kín (keo dán sắt)	Hộp	2

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Số lượng
5	Giẻ lau	Kg	5
6	Giấy ráp	Tờ	5
7	Mỡ moay ơ	Kg	7
8	Mỡ bơm	Kg	1

### 5. Định mức lao động sửa chữa lớn phần điện

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)	Cấp bậc công việc
1	Làm thủ tục biên bản giao nhận phương tiện trước khi xe vào sửa chữa lớn	3	4
2	Rửa toàn bộ phần xe, lau chùi, vệ sinh, làm khô	4	3
3	Chuẩn bị sản xuất: chuẩn bị các hồ sơ giấy tờ: tờ trình sửa chữa lớn, lệnh sửa chữa kèm biên bản nghiệm thu,... Chuẩn bị trang thiết bị, đồ nghề, các thiết bị đo kiểm, các thiết bị sửa chữa, đồ nghề cầm tay. Chẩn đoán, kiểm tu tình trạng kỹ thuật ban đầu, đánh giá sơ bộ chất lượng, tình trạng kỹ thuật tổng thành sửa chữa lớn. Kiểm tu và lập phương án sửa chữa.	28	4
4	Đưa xe vào vị trí sửa chữa, tháo toàn bộ hệ thống chi tiết, cụm chi tiết ra khỏi xe.		
	Tháo, lắp động cơ điện	16	4
	Tháo, lắp các cụm đèn trước	2	4
	Tháo, lắp các cụm đèn sau	2	4
	Tháo, lắp đèn nóc	2	4
	Tháo, lắp các đèn trong xe	24	4
	Tháo, lắp pin (1 pack)	3	5
	Tháo, lắp inverter	5	5
	Tháo, lắp sbox	2	5
	Tháo, lắp all-in-one	4	5
	Tháo, lắp hộp điều khiển làm mát pin DCMS	3	5
	Tháo, lắp loa, radio, micro...	3	4
	Tháo, lắp khoang tấp lô	3	4
	Tháo, lắp bộ gạt mưa	2	4

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)	Cấp bậc công việc
	Tháo, lắp hệ thống đóng mở cửa (bao gồm van cơ khí, piston xy lanh đóng mở cửa và cả các thanh giằng rô tuyn cửa)	6	4
	Tháo, lắp bó dây đầu xe, bảng cầu chì	4	5
	Tháo, lắp bó dây trần xe (tính cả ốp sườn, ốp trần)	20	5
	Tháo, lắp bó dây sát xi	24	5
	Tháo, lắp bó dây đuôi xe	12	5
	Tháo, lắp bó dây khoang động cơ	16	5
	Tháo, lắp hệ thống điều khiển rơ le, cầu chì, ắc quy	8	4
5	Sửa chữa động cơ điện		
	Thay vòng bi	10	5
	Đo kiểm rô to, stato	8	5
6	Sửa chữa bó dây đầu xe, thay dây mới	18	5
7	Sửa chữa bó dây trần xe, thay dây mới	18	5
8	Sửa chữa bó dây sát xi, thay dây mới	18	5
9	Sửa chữa bó dây khoang động cơ, thay dây mới	20	5
10	Hệ thống làm mát pin		
	Tháo, lắp bơm nước	3	4
	Tháo, lắp đường ống làm mát và các kết nối	5	4
	Tháo lắp cảm biến nhiệt độ	1	4
	Tháo, lắp bình nước phụ	1	4
	Thay thế dung dịch làm mát	2	4
	Tháo, lắp dàn lạnh	1	4
	Tháo, lắp dàn nóng	1	4
11	Hệ thống làm mát động cơ điện, sbox, inverter, all- in- one		
	Tháo, lắp bơm nước	1	4
	Tháo, lắp két nước	1,5	4
	Tháo, lắp đường ống làm mát và các kết nối	3	4
	Tháo, lắp bình nước phụ	0,5	4
	Thay thế dung dịch làm mát	2	4
12	Kiểm tra sửa chữa, thay thế đèn led	24	4
13	Kiểm tra thay thế camera	6	4
14	Thay thế màn hình quảng cáo	8	4

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)	Cấp bậc công việc
15	Kiểm tra sửa chữa thay thế công tắc xuống xe	4	4
16	Thay thế các công sạc trên xe	4	4
17	Thay thế ắc quy 24V-200Ah	2	3
18	Kiểm tra hoàn thiện, bàn giao	6	5
Cộng		364	

#### 6. Định mức vật tư phụ cho sửa chữa lớn phần điện

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Số lượng
1	Băng dính điện	Cuộn	4
2	Xăng rửa chi tiết	Lít	2
3	Năng lượng điện chạy thử	kWh	10
4	Dây điện	m	10
5	Dây thít to, nhỏ	Cái	50
6	Giấy ráp	Tờ	5
7	Chất tẩy rửa (RP7)	Hộp	2
8	Giẻ lau	Kg	2

#### 7. Định mức lao động cho sửa chữa lớn phần điều hòa

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)	Cấp bậc công việc
1	Làm thủ tục biên bản giao nhận phương tiện trước khi xe vào sửa chữa lớn	3	4
2	Rửa toàn bộ phần xe, lau chùi, vệ sinh, làm khô	4	3
3	Chuẩn bị sản xuất: Chuẩn bị hồ sơ giấy tờ, tờ trình sửa chữa lớn, lệnh sửa chữa kiêm biên bản nghiệm thu, dự trù vật tư phụ tùng... và các giấy tờ, tài liệu thông số kỹ thuật khác liên quan. Chuẩn bị trang thiết bị, đồ nghề, các thiết bị đo kiểm, các thiết bị sửa chữa, đồ nghề cầm tay. Chẩn đoán, kiểm tra tình trạng kỹ thuật ban đầu, đánh giá sơ bộ chất lượng, tình trạng kỹ thuật tổng thành sửa chữa lớn. Kiểm tra và lập phương án sửa chữa.	18	4
4	Đưa xe vào vị trí sửa chữa, tháo toàn bộ hệ thống chi tiết, cụm chi tiết ra khỏi xe		
	Thu hồi ga	1,2	4
	Tháo, lắp quạt dàn nóng, dàn lạnh	2,4	4
	Tháo, lắp dàn nóng	3,6	5
	Tháo, lắp dàn lạnh	4,8	5
	Tháo, lắp hệ thống đường ống cao áp, thấp áp	19,2	5

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)	Cấp bậc công việc
	Tháo, lắp vệ sinh cửa chia gió	24	4
	Tháo, lắp máy nén điều hòa	2,4	5
	Tháo, lắp bảng điện điều khiển	3,5	5
	Tháo, lắp công tắc điều khiển	1,2	5
	Tháo, lắp hệ thống dây điện	14,4	5
	Tháo, lắp toàn bộ hệ thống trần xe	25	4
	Tháo, lắp hộp DC-DC chuyển đổi và phân phối điện cho hệ thống điều hòa	3	4
	Tháo, lắp fill lọc ga điều hòa	3	4
	Tháo, lắp van tiết lưu	4	4
5	Sửa chữa, thay thế quạt dàn nóng, dàn lạnh	7,2	5
6	Kiểm tra, xúc rửa, sửa chữa cánh tản nhiệt dàn nóng, thay thế	19,2	5
7	Kiểm tra, xúc rửa, sửa chữa cánh tản nhiệt dàn lạnh, thay thế	19,2	5
8	Kiểm tra, sửa chữa, thay thế máy nén	19	5
10	Kiểm tra sửa chữa, thay thế hệ thống điều khiển	9,6	5
11	Kiểm tra, xử lý độ kín hệ thống	9,6	5
12	Đổ dầu máy nén, hút chân không, nạp ga	9,6	5
13	Hoàn thiện, đo kiểm, chạy thử, bàn giao	4	5
Cộng		234,1	

#### 8. Định mức vật tư phụ cho sửa chữa lớn phần điều hòa

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Số lượng
1	Băng dính điện	Cuộn	3
2	Dây thít to, nhỏ	Cái	30
3	Chất tẩy rửa (RP7)	Hộp	1
4	Dây điện	m	5
5	Giẻ lau	Kg	2
6	Năng lượng điện chạy thử	kWh	10

#### 9. Định mức lao động sửa chữa lớn thân vỏ và khung xe

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)	Cấp bậc công việc
1	Tháo gỡ toàn bộ kính, tôn vỏ, ghế đệm, cửa xe, bậc lên xuống, chắn bùn xe	80	4
2	Sửa chữa phục hồi các khung cửa vỏ xe	540	5

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)	Cấp bậc công việc
3	Sửa chữa phục hồi phần vỏ, bậc lên xuống, chấn bùn xe	568	5
4	Sửa chữa phục hồi các ghế, đệm tựa, lắp ráp hoàn chỉnh lên xe	400	5
5	Sửa chữa phục hồi các dầm, xà, sàn xe, lớp bọc lót thành trong xe	480	5
6	Sửa chữa phục hồi, cửa lên xuống, các khung cửa kính, cửa thông gió	140	5
7	Lắp ráp hoàn chỉnh	110	5
8	Làm sạch bề mặt tôn vỏ xe, sàn xe, sơn chống gỉ sàn xe, ma tít, sơn lót toàn phần trong và ngoài vỏ xe, sơn bóng toàn bộ xe, kẻ các chữ trong và ngoài xe	390	5
Cộng		2.708	

#### 10. Định mức vật tư sơn toàn bộ xe

TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Số lượng
1	Sơn chống gỉ	lít	16
2	Sơn ghi lót	lít	3
3	Sơn màu	lít	14
4	Sơn gầm xe ô tô	lít	8
5	Đông cứng lót	lít	6,5
6	Dung môi pha sơn	lít	4
7	Mỡ bơm	lít	1
8	Giấy ráp các loại	tờ	10
9	Đông cứng màu	lít	1
10	Bả keo hai thành phần	kg	42
11	Vải giáp nga để mài	mét	5
12	Băng dính	cuộn	8
13	Giấy báo	kg	1
14	Giẻ lau	kg	5

#### Điều 28. Định ngạch sử dụng lớp cho xe buýt điện lớn

TT	Loại xe	Loại	Số lượng	Định ngạch sử dụng (km)	
				Lớp ngoại	Lớp nội
1	Xe buýt điện lớn	275/70R22.5	6	75.000	55.000

#### Điều 29. Định ngạch sử dụng ắc quy cho xe buýt điện lớn

TT	Loại xe	Loại	Số lượng	Định ngạch sử dụng	
				Thời gian (tháng)	Quãng đường (km)
1	Xe buýt điện lớn	12V-200Ah	2	18	120.000

### **Điều 30. Định ngạch sử dụng dầu bôi trơn cho xe buýt điện lớn**

TT	Tên vật tư	Độ nhớt/Phân cấp	Số lượng (lít)	Định ngạch sử dụng (km)
1	Dầu cầu	80W90/GL5	20	60.000
2	Dầu trợ lực	DEXRON II/ PSF3	4	120.000
3	Nước làm mát	J7184B	29	200.000

### **Điều 31. Định mức trạm sạc cho xe buýt điện lớn**

TT	Nội dung	Đơn vị	Giá trị
1	Định mức trạm sạc	%	6,3

*Ghi chú: Định mức trạm sạc được xác định bằng tỷ lệ % chi phí trạm sạc (bao gồm chi phí khấu hao trạm sạc, hạ tầng phục vụ trạm sạc, chi phí lao động vận hành, năng lượng vận hành, chi phí bảo dưỡng duy trì trạm sạc) so với chi phí trực tiếp (không bao gồm chi phí khấu hao phương tiện, chi phí trạm sạc, chi phí theo đặc thù của ngành, lĩnh vực (bảo hiểm trách nhiệm dân sự)).*

## **Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 32. Trách nhiệm tổ chức thực hiện**

1. Các cơ quan, đơn vị theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Quy định này.

2. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan căn cứ định mức này, xây dựng giá dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật về giá và quy định pháp luật khác có liên quan để làm cơ sở đặt hàng hoặc đấu thầu cung ứng dịch vụ theo quy định.

### **Điều 33. Điều khoản thi hành**

1. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ bằng văn bản quy phạm pháp luật mới thì áp dụng quy định tại văn bản quy phạm pháp luật mới.

2. Trong quá trình thực hiện, trường hợp khó khăn, vướng mắc hoặc thực tiễn có phát sinh vấn đề mới, các cơ quan, đơn vị, cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định cho phù hợp với tình hình thực tế của địa phương./.